HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Mua Sắm – Mặc Cả · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

购物

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Hỏi giá & mặc cả	câu 1–26	video 00:00	trang 2
Thử đồ & chọn size	câu 27–56	video 05:24	trang 9
Quần áo & giày dép	câu 57–104	video 11:33	trang 16
Mỹ phẩm	câu 105–140	video 21:19	trang 27
Điện thoại & đồ điện tử	câu 141–190	video 28:38	trang 36
Siêu thị & thực phẩm	câu 191–232	video 38:27	trang 48
Chợ truyền thống	câu 233–271	video 46:41	trang 58
Taobao/1688 (nhắn shop)	câu 272–315	video 54:29	trang 68
Đổi/trả & khiếu nại	câu 316–357	video 1:03:21	trang 79
Thanh toán Alipay/WeChat	câu 358–400	video 1:12:06	trang 89

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

写在上面 — xiě zài shàngmian — ghi trên đó
câu 1

三个两百 — Sān ge liǎngbǎi — Ba cái hai trăm
câu 2

问问老板 — wènwen lǎobǎn — hỏi ông chủ
câu 3

留着 — liúzhe — giữ
câu 4

多少钱 — duōshao qián — bao nhiêu tiền
câu 5

一共 — yígòng — tổng cộng
câu 6

便宜多了 — piányi duō le — rẻ hơn nhiều
câu 7

不太合理 — bú tài hélǐ — không hợp lý lắm
câu 8

都要 — dōu yào — lấy hết
câu 9

收据 — shōujù — biên lai
câu 10

下次来 — Xià cì lái — Lần sau đến
câu 11

老顾客 — lǎo gùkè — khách quen
câu 12

假装要走 — jiǎzhuāng yào zǒu — giả vờ đi
câu 13

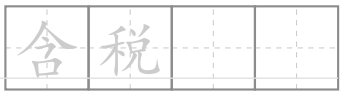
乱要价 — luàn yàojià — hét giá
câu 14

凑满减 — còu mǎnjiǎn — đủ mức giảm
câu 15

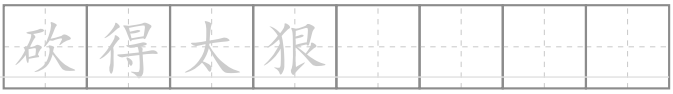
卖得很火 — mài de hěn huǒ — đang bán chạy
câu 16

最终价 — zuìzhōng jià — giá cuối
câu 17

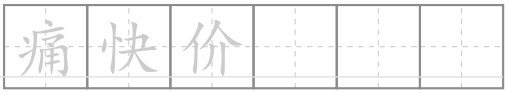
含税 — **hán shuì** — có thuế
câu 18



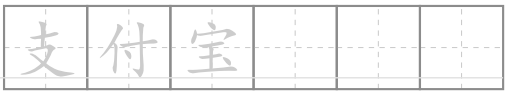
砍得太狠 — **kǎn de tài hěn** — trả thấp quá
câu 19



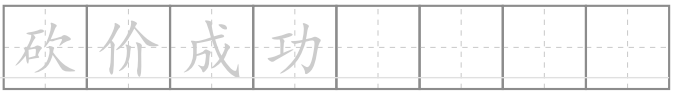
痛快价 — **tòngkuai jià** — một giá dứt khoát
câu 20



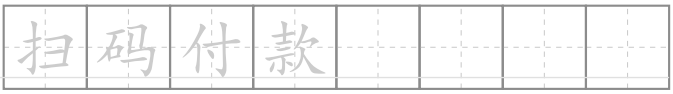
支付宝 — **Zhīfùbǎo** — Alipay
câu 21



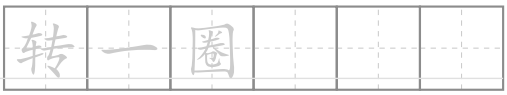
砍价成功 — **kǎnjià chénggōng** — mặc cả thành công
câu 22



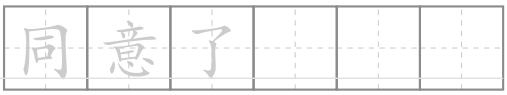
扫码付款 — **Sǎomǎ fùkuǎn** — Quét mã
câu 23



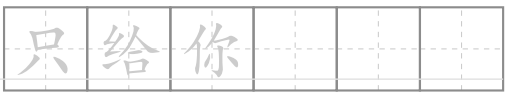
转一圈 — **zhuàn yì quān** — đi hỏi một vòng
câu 24



同意了 — **tóngyì le** — đồng ý rồi
câu 25



只给你 — **zhǐ gěi nǐ** — chỉ bán cho em
câu 26



1 00:00

价格都**写在上面**了，你看看。

Jiàgé dōu **xiě zài shàngmian** le, nǐ kànkan.

Giá **ghi trên đó** rồi, em xem đi.

Viết lại: .....

2 00:14

三个两百，行的话我就拿了。

Sān ge liǎngbǎi, xíng de huà wǒ jiù ná le.

Ba cái hai trăm, được thì em lấy.

Viết lại: .....

3 00:28

我得**问问老板**。

Wǒ děi **wènwen lǎobǎn**.

Chị phải **hỏi ông chủ** đã.

Viết lại: .....

4 00:38

这个价给我**留着**，下午我再来。

Zhège jià gěi wǒ **liúzhe**, xiàwǔ wǒ zài lái.

Chị **giữ** giá đó cho em, chiều em quay lại.

Viết lại: .....

5 00:52

老板，这个**多少钱**？

Lǎobǎn, zhège **duōshao qián**?

Chị ơi, cái này **bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

6 01:04

这一套**一共**多少钱？

Zhè yí tào **yígòng** duōshao qián?

Cả bộ này **tổng cộng** bao nhiêu?

Viết lại: .....

7 01:15

隔壁那家**便宜多了**。

Gébì nà jiā **piányi duō le**.

Hàng bên cạnh **rẻ hơn nhiều**.

Viết lại: .....

8 01:26

这个价格**不太合理**。

Zhège jiàgé **bú tài hélǐ**.

Giá này **không hợp lý lắm**.

Viết lại: .....

9 01:37

这个和那个我**都要**，算便宜点儿。

Zhège hé nàge wǒ **dōu yào**, suàn piányi diǎnr.

Cái này với cái kia em **lấy hết**, tính rẻ cho em.

Viết lại: .....

10 01:53

能给我开个**收据**吗?

Néng gěi wǒ kāi ge **shōujù** ma?

Chị viết **biên lai** cho em được không?

Viết lại: .....

11 02:04

下次来还给你优惠。

Xià cì lái hái gěi nǐ yōuhuì.

Lần sau đến chị lại bớt cho.

Viết lại: .....

12 02:16

我是**老顾客**了，优惠一点吧。

Wǒ shì **lǎo gùkè** le, yōuhuì yìdiǎn ba.

Em là **khách quen** mà, giảm chút đi.

Viết lại: .....

13 02:30

我**假装要走**，她马上叫住我。

Wǒ **jiǎzhuāng yào zǒu**, tā mǎshàng jiàozhù wǒ.

Em vừa **giả vờ đi** là chị ấy gọi lại ngay.

Viết lại:

14 02:44

你可别跟我**乱要价**啊。

Nǐ kě bié gēn wǒ **luàn yàojià** a.

Chị đừng **hét giá** với em nhé.

Viết lại:

15 02:55

我还差多少能**凑满减**?

Wǒ hái chà duōshao néng **còu mǎnjiǎn**?

Em còn thiếu bao nhiêu nữa thì **đủ mức giảm**?

Viết lại:

16 03:08

这款**卖得很火**，没法便宜。

Zhè kuǎn **mài de hěn huǒ**, méi fǎ piányi.

Mẫu này **đang bán chạy**, không bớt được.

Viết lại:

17 03:22

标签上的价格是**最终价**吗?

Biāoqiān shang de jiàgé shì **zuìzhōng jià** ma?

Giá trên mác là **giá cuối** chưa?

Viết lại:

18 03:36

这个价**含税**吗?

Zhège jià **hán shuì** ma?

Giá này đã **có thuế** chưa?

Viết lại:

19 03:47

你**砍得太狠**了。

Nǐ **kǎn de tài hěn** le.

Em **trả thấp quá** rồi.

Viết lại: .....

20 03:57

你给个**痛快价**吧。

Nǐ gěi ge **tòngkuai jià** ba.

Chị nói **một giá dứt khoát** đi.

Viết lại: .....

21 04:08

我用**支付宝**扫吧。

Wǒ yòng **Zhīfùbǎo** sǎo ba.

Em quét **Alipay** nhé.

Viết lại: .....

22 04:18

今天**砍价成功**了。

Jīntiān **kǎnjià chénggōng** le.

Hôm nay em **mặc cả thành công** rồi.

Viết lại: .....

23 04:30

扫码付款有优惠吗?

Sǎomǎ fùkuǎn yǒu yōuhuì ma?

Quét mã có được giảm không?

Viết lại: .....

24 04:42

你去**转一圈**就知道了。

Nǐ qù **zhuàn yì quān** jiù zhīdao le.

Em **đi hỏi một vòng** là biết.

Viết lại: .....

25 04:53

老板**同意了**，就这个价。

Lǎobǎn **tóngyì le**, jiù zhège jià.

Ông chủ **đồng ý rồi**, lấy giá đó.

Viết lại: .....

26 05:06

这个价**只给你**一个人啊。

Zhège jià **zhǐ gěi nǐ** yí ge rén a.

Giá này **chỉ bán cho em** thôi đấy.

Viết lại: .....

太宽了 — **tài kuān le** — rộng quá
câu 27

两个颜色 — **liǎng ge yánsè** — cả hai màu
câu 28

腿特别长 — **tuǐ tèbié cháng** — chân dài
câu 29

时髦 — **shímáo** — hợp mốt
câu 30

再来换 — **zài lái huàn** — đổi
câu 31

要不要试试 — **yào bu yào shìshi** — có mặc thử
câu 32

试衣间 — **Shìyījiān** — Phòng thử đồ
câu 33

显瘦 — **xiǎn shòu** — trông gầy hơn
câu 34

最里面 — **zuì lǐmian** — bên trong cùng
câu 35

免费 — **miǎnfèi** — miễn phí
câu 36

马上就空了 — **mǎshàng jiù kòng le** — sắp trống rồi
câu 37

紧 — **jǐn** — chật
câu 38

喘不过气 — **chuǎn bu guò qì** — khó thở
câu 39

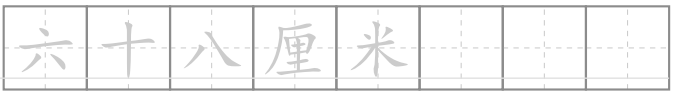
穿宽松的 — **chuān kuānsōng de** — mặc rộng
câu 40

换一件 — **huàn yí jiàn** — đổi cái khác
câu 41

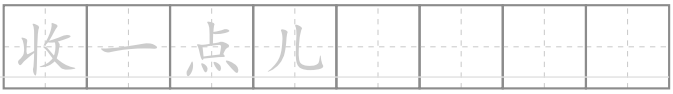
到货 — **dào huò** — có
câu 42

腰围 — **yāowéi** — Vòng eo
câu 43

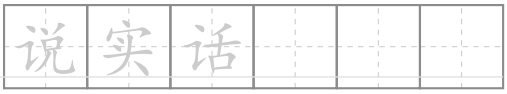
六十八厘米 — **liùshíbā límǐ** — sáu mươi tám phân
câu 44



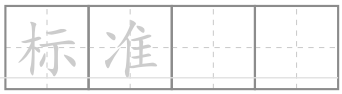
收一点儿 — **shōu yìdiǎnr** — Bóp eo vào một chút
câu 46



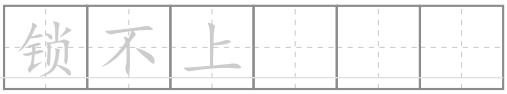
说实话 — **shuō shíhuà** — nói thật
câu 47



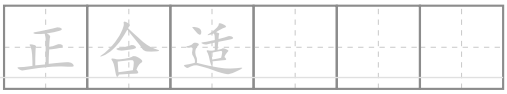
标准 — **biāozhǔn** — chuẩn
câu 48



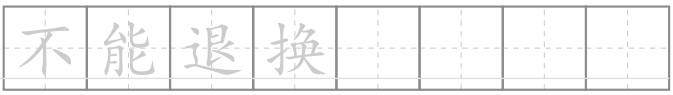
锁不上 — **suǒ bu shàng** — không khóa được
câu 49



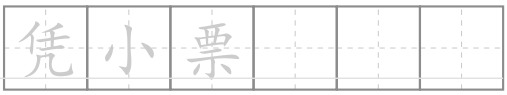
正合适 — **zhèng héshì** — vừa
câu 50



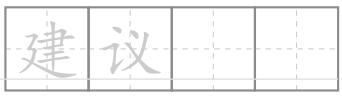
不能退换 — **bù néng tuìhuàn** — không đổi trả được
câu 51



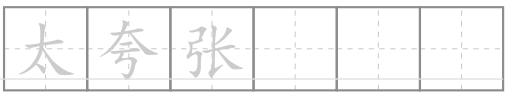
凭小票 — **píng xiǎopiào** — giữ hóa đơn
câu 52



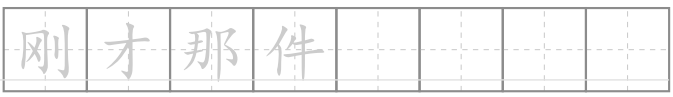
建议 — **jiànyì** — nên
câu 53



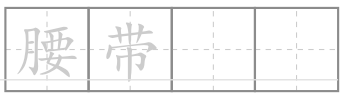
太夸张 — **tài kuāzhāng** — lố quá
câu 54



刚才那件 — **gāngcái nà jiàn** — cái lúc nãy
câu 55



腰带 — **yāodài** — thắt lưng
câu 56



27 05:30

腰这里**太宽了**。

Yāo zhèli **tài kuān le**.

Phần eo **rộng quá**.

Viết lại: .....

28 05:40

这款**两个颜色**我都试一下。

Zhè kuǎn **liǎng ge yánsè** wǒ dōu shì yíxià.

Mẫu này em thử **cả hai màu**.

Viết lại: .....

29 05:54

显得**腿特别长**。

Xiǎnde **tuǐ tèbié cháng**.

Trông **chân dài** hẳn ra.

Viết lại: .....

30 06:04

不会，很**时髦**的。

Bú huì, hěn **shímáo** de.

Không đâu, rất **hợp mốt**.

Viết lại: .....

31 06:15

买给老公的，不合适**再来换**。

Mǎi gěi lǎogōng de, bù héshì **zài lái huàn**.

Em mua về cho chồng, không vừa thì **đổi** nhé.

Viết lại: .....

32 06:29

你**要不要试试**这件?

Nǐ **yào bu yào shìshi** zhè jiàn?

Chị **có mặc thử** cái này không?

Viết lại: .....

33 06:40

试衣间在哪儿?

Shìyījiān zài nǎr?

Phòng thử đồ ở đâu vậy?

Viết lại: .....

34 06:50

深色穿着**显瘦**。

Shēnsè chuānzhe **xiǎn shòu**.

Màu tối mặc **trông gầy hơn**.

Viết lại: .....

35 07:01

试衣间在**最里面**。

Shìyījiān zài **zuì lǐmian**.

Phòng thử ở **bên trong cùng**.

Viết lại: .....

36 07:13

裤脚可以**免费**改。

Kùjiǎo kěyǐ **miǎnfèi** gǎi.

Sửa gấu quần **miễn phí**.

Viết lại: .....

37 07:24

稍等一下，**马上就空了**。

Shāo děng yíxià, **mǎshàng jiù kòng le**.

Chị chờ một chút, **sắp trống rồi**.

Viết lại: .....

38 07:37

有点儿**紧**。

Yǒudiǎnr **jǐn**.

Hơi **chật** một chút.

Viết lại: .....

39 07:46

穿上有点儿**喘不过气**。

Chuānshang yǒudiǎnr **chuǎn bu guò qì**.

Mặc vào hơi **khó thở**.

Viết lại:

40 07:57

这款就是要**穿宽松的**。

Zhè kuǎn jiù shì yào **chuān kuānsōng de**.

Kiểu này **mặc rộng** mới đẹp.

Viết lại:

41 08:10

这件沾了粉底，**换一件**吧。

Zhè jiàn zhānle fěndǐ, **huàn yí jiàn** ba.

Cái này bị dính phấn rồi, **đổi cái khác** nhé.

Viết lại:

42 08:24

中号**到货**了通知我一下。

Zhōnghào **dào huò** le tōngzhī wǒ yíxià.

Khi nào **có** size M thì báo em nhé.

Viết lại:

43 08:38

我的**腰围**是多少?

Wǒ de **yāowéi** shì duōshao?

Vòng eo của em bao nhiêu nhỉ?

Viết lại:

44 08:49

腰围**六十八厘米**。

Yāowéi **liùshíbā límǐ**.

Vòng eo **sáu mươi tám phân**.

Viết lại:

45 09:00

你**转一圈**我看看。

Nǐ **zhuàn yì quān** wǒ kànkan.

Chị **xoay một vòng** em xem nào.

Viết lại: .....

46 09:10

腰能**收一点儿**吗?

Yāo néng **shōu yìdiǎnr** ma?

Bóp eo vào một chút được không?

Viết lại: .....

47 09:21

你**说实话**，好看吗?

Nǐ **shuō shíhuà**, hǎokàn ma?

Chị **nói thật** đi, có đẹp không?

Viết lại: .....

48 09:33

尺码是**标准**的，按平时的拿就行。

Chǐmǎ shì **biāozhǔn** de, àn píngshí de ná jiù xíng.

Size **chuẩn**, chị cứ lấy như bình thường.

Viết lại: .....

49 09:49

试衣间的门**锁不上**。

Shìyījiān de mén **suǒ bu shàng**.

Cửa phòng thử **không khóa được**.

Viết lại: .....

50 10:00

这个码我穿**正合适**。

Zhège mǎ wǒ chuān **zhèng héshì**.

Size này em mặc **vừa** rồi.

Viết lại: .....

51 10:13

改过就**不能退换**了。

Gǎi guo jiù **bù néng tuìhuàn** le.

Sửa rồi thì **không đổi trả được**.

Viết lại: .....

52 10:25

七天内**凭小票**可以换。

Qī tiān nèi **píng xiǎopiào** kěyǐ huàn.

Trong bảy ngày **giữ hóa đơn** là đổi được.

Viết lại: .....

53 10:38

会缩一点，**建议**拿大一点。

Huì suō yìdiǎn, **jiànyì** ná dà yìdiǎn.

Hơi co một chút, chị **nên** lấy rộng hơn.

Viết lại: .....

54 10:52

我这样穿会不会**太夸张**?

Wǒ zhèyàng chuān huì bu huì **tài kuāzhāng**?

Em mặc thế này có **lố quá** không?

Viết lại: .....

55 11:05

说实话，**刚才那件**更好看。

Shuō shíhuà, **gāngcái nà jiàn** gèng hǎokàn.

Nói thật là **cái lúc nãy** đẹp hơn.

Viết lại: .....

56 11:19

加一条**腰带**就更好看了。

Jiā yì tiáo **yāodài** jiù gèng hǎokàn le.

Thêm cái **thắt lưng** vào là đẹp ngay.

Viết lại: .....

外套 — wàitào — áo khoác
câu 57

摸起来 — Mō qilai — Sờ vào
câu 58

牛仔裤 — niúzǎikù — quần jean
câu 59

随时叫我 — suíshí jiào wǒ — cứ gọi em
câu 60

生产 — shēngchǎn — may
câu 61

鞋带 — Xiédài — Dây giày
câu 62

够暖和 — gòu nuǎnhuo — đủ ấm
câu 63

别穿白的 — bié chuān bái de — đừng mặc màu trắng
câu 64

捡了好几个漏 — jiǎnle hǎo jǐ ge lòu — mua được mấy món…
câu 65

约会 — yuēhuì — đi hẹn hò
câu 66

破洞牛仔裤 — Pòdòng niúzǎikù — Quần jean rách
câu 67

协调 — xiétiáo — cân đối
câu 68

参加婚礼 — cānjiā hūnlǐ — đi dự đám cưới
câu 69

二十三点五厘米 — èrshísān diǎn wǔ límǐ — hai mươi ba phâ…
câu 70

哪个更暖 — nǎge gèng nuǎn — ấm hơn
câu 71

断货 — duàn huò — hết hàng
câu 72

后跟 — Hòugēn — Gót
câu 73

打折区 — câu 74
Dǎzhé qū
Khu hàng giảm giá

清仓 — câu 75
qīngcāng
xả kho

开胶 — câu 76
kāijiāo
bong keo

真皮 — câu 77
zhēnpí
da thật

毛衣 — câu 78
máoyī
áo len

亚麻 — câu 79
Yàmá
Vải lanh

洗涤方法 — câu 80
Xǐdí fāngfǎ
Cách giặt

会员卡 — câu 81
huìyuán kǎ
thẻ thành viên

女装 — câu 82
Nǚzhuāng
Đồ nữ

男装 — câu 83
Nánzhuāng
Đồ nam

第一次洗 — câu 84
Dì-yī cì xǐ
Lần đầu giặt

配靴子 — câu 85
pèi xuēzi
với boot

橡胶底 — câu 86
xiàngjiāo dǐ
đế cao su

哪个区 — câu 87
nǎge qū
khu nào

羊毛 — câu 88
yángmáo
len cừu

高腰裤 — câu 89
Gāoyāo kù
Quần cạp cao

脚趾头 — câu 90
Jiǎozhǐtou
Ngón chân

直筒 — câu 91
zhítǒng
ống đứng

暴晒 — câu 92
bàoshài
phơi dưới nắng gắt

配这套的包 — câu 93
pèi zhè tào de bāo
túi xách nào hợp với bộ n…

有点儿硬 — câu 94
yǒudiǎnr yìng
hơi cứng

优惠券 — câu 95
yōuhuìquàn
phiếu giảm giá

化纤 — câu 96
huàxiān
sợi tổng hợp

轻薄 — câu 97
qīngbó
mỏng nhẹ

围巾 — câu 98
wéijīn
khăn quàng cổ

不退不换 — câu 99
bú tuì bú huàn
không đổi trả

西装 — câu 100
xīzhuāng
bộ vest

紧身 — câu 101
jǐnshēn
bó

母女装 — câu 102
Mǔnǚ zhuāng
đồ đôi

注册会员 — câu 103
Zhùcè huìyuán
Đăng ký thành viên

不用熨 — câu 104
bú yòng yùn
không cần là

57 11:38

我想买件**外套**。

Wǒ xiǎng mǎi jiàn **wàitào**.

Em muốn mua một cái **áo khoác**.

Viết lại: .....

58 11:49

摸起来好软啊。

Mō qilai hǎo ruǎn a.

Sờ vào mềm thật đấy.

Viết lại: .....

59 12:00

我想看看**牛仔裤**。

Wǒ xiǎng kànkan **niúzǎikù**.

Em muốn xem **quần jean**.

Viết lại: .....

60 12:11

有需要**随时叫我**。

Yǒu xūyào **suíshí jiào wǒ**.

Có gì cần **cứ gọi em** nhé.

Viết lại: .....

61 12:22

这是哪里**生产**的?

Zhè shì nǎli **shēngchǎn** de?

Hàng này **may** ở đâu?

Viết lại: .....

62 12:33

鞋带怎么系好看?

Xiédài zěnme jì hǎokàn?

Dây giày buộc thế nào cho đẹp?

Viết lại: .....

63 12:44

这件外套**够暖和**吗?

Zhè jiàn wàitào **gòu nuǎnhuo** ma?

Áo khoác này có **đủ ấm** không?

Viết lại: .....

64 12:56

参加婚礼**别穿白的**。

Cānjiā hūnlǐ **bié chuān bái de**.

Đi đám cưới **đừng mặc màu trắng**.

Viết lại: .....

65 13:09

今天**捡了好几个漏**。

Jīntiān **jiǎnle hǎo jǐ ge lòu**.

Hôm nay em **mua được mấy món hời**.

Viết lại: .....

66 13:21

我想要一套**约会**穿的。

Wǒ xiǎng yào yí tào **yuēhuì** chuān de.

Em muốn một bộ **đi hẹn hò**.

Viết lại: .....

67 13:33

破洞牛仔裤还流行吗?

Pòdòng niúzǎikù hái liúxíng ma?

Quần jean rách kiểu này còn mốt không?

Viết lại: .....

68 13:46

上深下浅看着更**协调**。

Shàng shēn xià qiǎn kànzhe gèng **xiétiáo**.

Trên đậm dưới nhạt trông **cân đối** hơn.

Viết lại: .....

69 13:59

我需要一套**参加婚礼**穿的。

Wǒ xūyào yí tào **cānjiā hūnlǐ** chuān de.

Em cần một bộ **đi dự đám cưới**.

Viết lại: .....

70 14:12

你的脚长**二十三点五厘米**。

Nǐ de jiǎo cháng **èrshísān diǎn wǔ límǐ**.

Chân chị dài **hai mươi ba phân rưỡi**.

Viết lại: .....

71 14:25

长款和短款**哪个更暖**?

Chángkuǎn hé duǎnkuǎn **nǎge gèng nuǎn**?

Áo phao loại dài hay loại ngắn **ấm hơn**?

Viết lại: .....

72 14:39

这个码**断货**了。

Zhège mǎ **duàn huò** le.

Cỡ này **hết hàng** rồi ạ.

Viết lại: .....

73 14:49

后跟有点儿掉。

Hòugēn yǒudiǎnr diào.

Gót bị tuột ra.

Viết lại: .....

74 14:59

打折区在哪儿?

Dǎzhé qū zài nǎr?

Khu hàng giảm giá ở đâu?

Viết lại: .....

75 15:10

过季的在**清仓**。

Guòjì de zài **qīngcāng**.

Hàng cuối mùa đang **xả kho**.

Viết lại: .....

76 15:21

鞋底这儿**开胶**了。

Xiédǐ zhèr **kāijiāo** le.

Đế giày chỗ này bị **bong keo**.

Viết lại: .....

77 15:33

这件皮衣是**真皮**还是人造革?

Zhè jiàn píyī shì **zhēnpí** háishi rénzàogé?

Áo da này là **da thật** hay da giả?

Viết lại: .....

78 15:48

有**毛衣**吗?

Yǒu **máoyī** ma?

Có **áo len** không chị?

Viết lại: .....

79 15:57

亚麻的夏天穿很凉快。

Yàmá de xiàtiān chuān hěn liángkuai.

Vải lanh mặc mùa hè mát lắm.

Viết lại: .....

80 16:11

洗涤方法写在标签上。

Xǐdí fāngfǎ xiě zài biāoqiān shang.

Cách giặt ghi trên mác.

Viết lại: .....

81 16:24

办**会员卡**能再打折吗?

Bàn **huìyuán kǎ** néng zài dǎzhé ma?

Làm **thẻ thành viên** được giảm thêm không?

Viết lại: .....

82 16:37

女装在二楼。

Nǚzhuāng zài èr lóu.

Đồ nữ ở tầng hai.

Viết lại: .....

83 16:47

男装在几楼?

Nánzhuāng zài jǐ lóu?

Đồ nam ở tầng mấy?

Viết lại: .....

84 16:58

第一次洗会有点儿掉色。

Dì-yī cì xǐ huì yǒudiǎnr diàosè.

Lần đầu giặt sẽ ra màu một chút.

Viết lại: .....

85 17:11

长款大衣**配靴子**最好看。

Chángkuǎn dàyī **pèi xuēzi** zuì hǎokàn.

Áo khoác dáng dài **với boot** là đẹp nhất.

Viết lại: .....

86 17:25

这双是**橡胶底**还是皮底?

Zhè shuāng shì **xiàngjiāo dǐ** háishi pí dǐ?

Giày này **đế cao su** hay đế da?

Viết lại: .....

87 17:39

外套在**哪个区**?

Wàitào zài **nǎge qū**?

Áo khoác ở **khu nào** ạ?

Viết lại: .....

88 17:50

这是**羊毛**的吗?

Zhè shì **yángmáo** de ma?

Đây là **len cừu** à?

Viết lại: .....

89 18:00

高腰裤显腿长。

Gāoyāo kù xiǎn tuǐ cháng.

Quần cạp cao trông chân dài hơn.

Viết lại: .....

90 18:12

脚趾头顶着了。

Jiǎozhǐtou dǐngzhe le.

Ngón chân bị cấn.

Viết lại: .....

91 18:22

有**直筒**牛仔裤吗?

Yǒu **zhítǒng** niúzǎikù ma?

Có quần jean **ống đứng** không?

Viết lại: .....

92 18:34

别在太阳下**暴晒**。

Bié zài tàiyáng xià **bàoshài**.

Đừng **phơi dưới nắng gắt**.

Viết lại: .....

93 18:44

有**配这套的包**吗?

Yǒu **pèi zhè tào de bāo** ma?

Có **túi xách nào hợp với bộ này** không?

Viết lại: .....

94 18:56

新鞋**有点儿硬**，穿几天就软了。

Xīn xié **yǒudiǎnr yìng**, chuān jǐ tiān jiù ruǎn le.

Giày mới **hơi cứng**, đi vài hôm là mềm.

Viết lại: .....

95 19:11

买衣服送**优惠券**。

Mǎi yīfu sòng **yōuhuìquàn**.

Mua đồ được tặng **phiếu giảm giá**.

Viết lại: .....

96 19:23

这件有**化纤**成分吗?

Zhè jiàn yǒu **huàxiān** chéngfèn ma?

Áo này có pha **sợi tổng hợp** không?

Viết lại: .....

97 19:35

夏天我喜欢**轻薄**的。

Xiàtiān wǒ xǐhuan **qīngbó** de.

Mùa hè thì em thích đồ **mỏng nhẹ**.

Viết lại: .....

98 19:47

再加条**围巾**更暖和。

Zài jiā tiáo **wéijīn** gèng nuǎnhuo.

Thêm cái **khăn quàng cổ** cho ấm.

Viết lại: .....

99 20:00

清仓商品**不退不换**。

Qīngcāng shāngpǐn **bú tuì bú huàn**.

Hàng xả kho thì **không đổi trả**.

Viết lại: .....

100 20:13

我想买套**西装**去面试。

Wǒ xiǎng mǎi tào **xīzhuāng** qù miànshì.

Em muốn mua một **bộ vest** đi phỏng vấn.

Viết lại: .....

101 20:25

我不适合穿太**紧身**的。

Wǒ bú shìhé chuān tài **jǐnshēn** de.

Em không hợp mặc đồ quá **bó**.

Viết lại: .....

102 20:37

母女装穿起来好可爱。

Mǔnǚ zhuāng chuān qilai hǎo kě'ài.

Hai mẹ con mặc **đồ đôi** dễ thương ghê.

Viết lại: .....

103 20:51

注册会员只要手机号。

Zhùcè huìyuán zhǐ yào shǒujī hào.

Đăng ký thành viên chỉ cần số điện thoại.

Viết lại: .....

104 21:05

这种**不用熨**。

Zhè zhǒng **bú yòng yùn**.

Loại này **không cần là**.

Viết lại: .....

手腕 — shǒuwàn — cổ tay
câu 105

生日礼物 — shēngrì lǐwù — ngày sinh nhật
câu 106

原价 — Yuánjià — Giá gốc
câu 107

多大年纪 — duō dà niánjì — bao nhiêu tuổi
câu 108

主要成分 — Zhǔyào chéngfèn — Thành phần chính
câu 109

改善 — gǎishàn — cải thiện
câu 110

动物实验 — dòngwù shíyàn — thử nghiệm trên động vật
câu 111

日期新一点 — rìqī xīn yìdiǎn — hạn dài hơn
câu 112

防水防汗 — Fángshuǐ fáng hàn — chống nước chống mồ hôi
câu 113

打在公屏上 — dǎ zài gōngpíng shang — bình luận
câu 114

基础护肤 — Jīchǔ hùfū — dưỡng da cơ bản
câu 115

拔干 — bágān — khô môi
câu 116

润唇膏 — rùnchúngāo — son dưỡng
câu 117

试个妆 — shì ge zhuāng — trang điểm thử
câu 118

暗沉 — ànchén — xỉn màu
câu 119

油光满面 — yóuguāng mǎnmiàn — bóng dầu
câu 120

哑光 — yǎguāng — Son lì
câu 121

爽肤水 — **shuǎngfūshuǐ** — nước hoa hồng
câu 122

下巴 — **xiàba** — quai hàm
câu 123

正品 — **zhèngpǐn** — chính hãng
câu 124

美白 — **měibái** — trắng sáng
câu 125

细纹 — **xìwén** — nếp nhăn
câu 126

过敏 — **guòmǐn** — dị ứng
câu 127

快过期了 — **kuài guòqī le** — sắp hết hạn
câu 128

赶紧下单 — **gǎnjǐn xiàdān** — nhanh tay chốt đơn
câu 129

沾杯 — **zhān bēi** — bám cốc
câu 130

大地色 — **Dàdì sè** — Màu đất
câu 131

赠品 — **zèngpǐn** — tặng
câu 132

无理由 — **wú lǐyóu** — không cần lý do
câu 133

假白 — **jiǎ bái** — nâng tông
câu 134

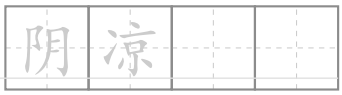
耳后 — **ěr hòu** — sau tai
câu 135

粉底 — **fěndǐ** — phấn nền
câu 136

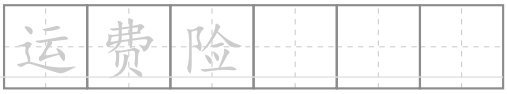
很自然 — **hěn zìrán** — rất tự nhiên
câu 137

拆封 — **Chāifēng** — mở hộp
câu 138

阴凉
câu 139
yīnliáng
thoáng mát



运费险
câu 140
yùnfèixiǎn
bảo hiểm vận chuyển



105 21:24
我先在**手腕**上试一下行吗?
Wǒ xiān zài **shǒuwàn** shang shì yíxià xíng ma?
Em thử trước ở **cổ tay** được không?

Viết lại:

106 21:37
我买给女朋友当**生日礼物**。
Wǒ mǎi gěi nǚ péngyou dàng **shēngrì lǐwù**.
Em mua tặng bạn gái nhân **ngày sinh nhật**.

Viết lại:

107 21:50
原价三百，现在只要九十九!
Yuánjià sānbǎi, xiànzài zhǐ yào jiǔshíjiǔ!
Giá gốc ba trăm, giờ chỉ còn chín mươi chín!

Viết lại:

108 22:05
阿姨**多大年纪**了?
Āyí **duō dà niánjì** le?
Mẹ chị **bao nhiêu tuổi** rồi?

Viết lại:

109 22:17
主要成分是什么?
Zhǔyào chéngfèn shì shénme?
Thành phần chính là gì?

Viết lại:

110 22:27
你想**改善**什么问题?
Nǐ xiǎng **gǎishàn** shénme wèntí?
Chị muốn **cải thiện** vấn đề gì?

Viết lại:

111 22:39
这个做**动物实验**吗?
Zhège zuò **dòngwù shíyàn** ma?
Sản phẩm này có **thử nghiệm trên động vật** không?
Viết lại:

112 22:51
给我拿**日期新一点**的。
Gěi wǒ ná **rìqī xīn yìdiǎn** de.
Lấy cho em hộp có **hạn dài hơn**.
Viết lại:

113 23:02
防水防汗吗?
Fángshuǐ fáng hàn ma?
Có **chống nước chống mồ hôi** không?
Viết lại:

114 23:14
宝宝们把肤质**打在公屏上**。
Bǎobaomen bǎ fūzhì **dǎ zài gōngpíng shang**.
Bạn ơi **bình luận** cho mình loại da của bạn nhé.
Viết lại:

115 23:27
基础护肤有哪几步?
Jīchǔ hùfū yǒu nǎ jǐ bù?
Chu trình **dưỡng da cơ bản** gồm những bước nào?
Viết lại:

116 23:40
哑光的会不会**拔干**?
Yǎguāng de huì bu huì **bágān**?
Son lì có làm **khô môi** không?
Viết lại:

117 23:53
有无色的**润唇膏**吗?
Yǒu wúsè de **rùnchúngāo** ma?
Có **son dưỡng** không màu không?
Viết lại:

118 24:04
你能帮我**试个妆**吗?
Nǐ néng bāng wǒ **shì ge zhuāng** ma?
Chị **trang điểm thử** giúp em được không?
Viết lại:

119 24:16
我的皮肤有点儿**暗沉**。
Wǒ de pífū yǒudiǎnr **ànchén**.
Da em bị **xỉn màu**.
Viết lại:

120 24:27
用完会不会**油光满面**?
Yòng wán huì bu huì **yóuguāng mǎnmiàn**?
Dùng xong da có bị **bóng dầu** không?
Viết lại:

121 24:40
是**哑光**的还是滋润的?
Shì **yǎguāng** de háishi zīrùn de?
Son lì hay son bóng?
Viết lại:

122 24:52
洗面奶、**爽肤水**，再擦面霜。
Xǐmiànnǎi, **shuǎngfūshuǐ**, zài cā miànshuāng.
Rửa mặt, **nước hoa hồng**, rồi kem dưỡng.
Viết lại:

123 25:07
在**下巴**这儿试一下颜色。
Zài **xiàba** zhèr shì yíxià yánsè.
Em đánh thử lên **quai hàm** xem màu.
Viết lại:

124 25:20
这是**正品**吗?
Zhè shì **zhèngpǐn** ma?
Hàng này có **chính hãng** không?
Viết lại:

125 25:31
我想**美白**提亮。
Wǒ xiǎng **měibái** tíliàng.
Em muốn da **trắng sáng** hơn.
Viết lại:

126 25:43
我想淡化**细纹**。
Wǒ xiǎng dànhuà **xìwén**.
Em muốn giảm **nếp nhăn**.
Viết lại:

127 25:53
我对香精**过敏**。
Wǒ duì xiāngjīng **guòmǐn**.
Em bị **dị ứng** với hương liệu.
Viết lại:

128 26:04
这盒**快过期了**。
Zhè hé **kuài guòqī le**.
Hộp này **sắp hết hạn** rồi.
Viết lại:

129 26:15

大家**赶紧下单**！

Dàjiā **gǎnjǐn xiàdān**!

Mọi người **nhanh tay chốt đơn** nào!

Viết lại: .....

130 26:25

这支口红**沾杯**吗？

Zhè zhī kǒuhóng **zhān bēi** ma?

Son này có **bám cốc** không?

Viết lại: .....

131 26:36

大地色日常好用。

Dàdì sè rìcháng hǎo yòng.

Màu đất dễ dùng hằng ngày.

Viết lại: .....

132 26:47

买这套有**赠品**吗？

Mǎi zhè tào yǒu **zèngpǐn** ma?

Mua bộ này được **tặng** gì không?

Viết lại: .....

133 26:58

七天**无理由**退换。

Qī tiān **wú lǐyóu** tuìhuàn.

Bảy ngày đổi trả **không cần lý do**.

Viết lại: .....

134 27:10

这个防晒会**假白**吗？

Zhège fángshài huì **jiǎ bái** ma?

Kem chống nắng này có bị **nâng tông** không?

Viết lại: .....

135 27:23
建议先在**耳后**试用。
Jiànyì xiān zài **ěr hòu** shìyòng.
Chị nên thử ở **sau tai** trước.
Viết lại:

136 27:35
要不要再试试**粉底**?
Yào bu yào zài shìshi **fěndǐ**?
Chị thử thêm **phấn nền** không?
Viết lại:

137 27:46
妆感很轻薄，**很自然**。
Zhuānggǎn hěn qīngbó, **hěn zìrán**.
Lớp nền mỏng nhẹ, **rất tự nhiên**.
Viết lại:

138 28:00
拆封了就不能退了。
Chāifēng le jiù bù néng tuì le.
Đã **mở hộp** thì không đổi trả được.
Viết lại:

139 28:11
放在**阴凉**的地方保存。
Fàng zài **yīnliáng** de dìfang bǎocún.
Bảo quản ở nơi **thoáng mát**.
Viết lại:

140 28:23
有**运费险**，退换不花钱。
Yǒu **yùnfèixiǎn**, tuìhuàn bù huā qián.
Có **bảo hiểm vận chuyển**, đổi trả miễn phí.
Viết lại:

试拍 — **shì pāi** — chụp thử
câu 141

开张发票 — **kāi zhāng fāpiào** — xuất hóa đơn
câu 142

背光 — **bèiguāng** — đèn nền
câu 143

看重 — **kànzhòng** — coi trọng
câu 144

另外买 — **lìngwài mǎi** — mua riêng
câu 145

发烫 — **fātàng** — nóng máy
câu 146

充电器 — **chōngdiànqì** — củ sạc
câu 147

大内存 — **dà nèicún** — bộ nhớ lớn
câu 149

优惠 — **yōuhuì** — ưu đãi
câu 150

数据会丢 — **shùjù huì diū** — mất dữ liệu
câu 151

双卡双待 — **shuāngkǎ shuāngdài** — hai sim hai sóng
câu 152

像素 — **xiàngsù** — độ phân giải
câu 153

保修卡 — **Bǎoxiūkǎ** — phiếu bảo hành
câu 154

耐脏 — **nàizāng** — đỡ bẩn
câu 155

保修期 — **Bǎoxiūqī** — Bảo hành
câu 156

固态 — **gùtài** — SSD
câu 157

主要区别 — **Zhǔyào qūbié** — Khác biệt chính
câu 158

轻多了 — qīng duō le — nhẹ hơn nhiều — câu 159

取机 — Qǔ jī — lấy máy — câu 160

改成越南语 — gǎi chéng Yuènányǔ — sang tiếng Việt — câu 161

存储卡 — cúnchǔkǎ — thẻ nhớ — câu 162

电池容量 — Diànchí róngliàng — Dung lượng pin — câu 163

防摔 — fángshuāi — chống sốc — câu 164

充满电 — Chōngmǎn diàn — Sạc đầy — câu 165

夜景 — Yèjǐng — Chụp đêm — câu 166

性价比 — xìngjiàbǐ — đáng đồng tiền — câu 167

处理器 — Chǔlǐqì — Chip — câu 168

推荐 — tuījiàn — giới thiệu — câu 169

分期付款 — fēnqī fùkuǎn — Trả góp — câu 170

同价 — tóngjià — giá bằng — câu 171

充电口 — Chōngdiànkǒu — Cổng sạc — câu 173

能加 — néng jiā — nâng — câu 174

正版 — zhèngbǎn — bản quyền — câu 175

存储空间 — Cúnchǔ kōngjiān — Dung lượng lưu trữ — câu 176

多了什么功能 duō le shénme gōngnéng
có thêm tính năng gì
câu 177

差不多 chàbuduō
na ná nhau
câu 178

公司名 gōngsī míng
tên công ty
câu 179

透明 tòumíng
trong suốt
câu 180

手机支架 shǒujī zhījià
giá đỡ điện thoại
câu 181

电话卡 Diànhuàkǎ
sim
câu 182

自动重启 zìdòng chóngqǐ
tự khởi động lại
câu 183

用来拍照 yònglái pāizhào
dùng để chụp ảnh
câu 184

信号 xìnhào
sóng
câu 185

更鲜艳 gèng xiānyàn
tươi hơn
câu 186

长一点 cháng yìdiǎn
dài hơn chút
câu 187

连两台设备 lián liǎng tái shèbèi
kết nối được hai thiết bị
câu 188

摔碎 shuāi suì
rơi vỡ
câu 189

平板电脑 píngbǎn diànnǎo
máy tính bảng
câu 190

141 28:44
我想**试拍**几张。
Wǒ xiǎng **shì pāi** jǐ zhāng.
Anh muốn **chụp thử** vài tấm.
Viết lại:

142 28:54
麻烦**开张发票**。
Máfan **kāi zhāng fāpiào**.
Phiền em **xuất hóa đơn** giúp anh.
Viết lại:

143 29:06
键盘有**背光**吗?
Jiànpán yǒu **bèiguāng** ma?
Bàn phím có **đèn nền** không?
Viết lại:

144 29:16
您更**看重**哪方面?
Nín gèng **kànzhòng** nǎ fāngmiàn?
Anh **coi trọng** mặt nào hơn?
Viết lại:

145 29:27
键盘要**另外买**吗?
Jiànpán yào **lìngwài mǎi** ma?
Bàn phím có phải **mua riêng** không?
Viết lại:

146 29:39
用久了会不会**发烫**?
Yòng jiǔ le huì bu huì **fātàng**?
Dùng lâu có bị **nóng máy** không?
Viết lại:

147 29:51
盒子里有**充电器**吗?
Hézi lǐ yǒu **chōngdiànqì** ma?
Trong hộp có **củ sạc** không?
Viết lại:

148 30:03
要**轻薄**一点，方便带。
Yào **qīngbó** yìdiǎn, fāngbiàn dài.
Cần **mỏng nhẹ** chút, dễ mang theo.
Viết lại:

149 30:16
我照片多，要**大内存**的。
Wǒ zhàopiàn duō, yào **dà nèicún** de.
Anh nhiều ảnh, cần **bộ nhớ lớn**.
Viết lại:

150 30:28
学生买手机有**优惠**吗?
Xuésheng mǎi shǒujī yǒu **yōuhuì** ma?
Sinh viên mua điện thoại có **ưu đãi** không?
Viết lại:

151 30:41
修的时候**数据会丢**吗?
Xiū de shíhou **shùjù huì diū** ma?
Lúc sửa có **mất dữ liệu** không?
Viết lại:

152 30:54
这款是**双卡双待**吗?
Zhè kuǎn shì **shuāngkǎ shuāngdài** ma?
Mẫu này **hai sim hai sóng** không?
Viết lại:

153 31:06
后置摄像头多少**像素**?
Hòuzhì shèxiàngtóu duōshao **xiàngsù**?
Camera sau **độ phân giải** bao nhiêu?
Viết lại:

154 31:19
保修卡要收好。
Bǎoxiūkǎ yào shōuhǎo.
Nhớ cất kỹ **phiếu bảo hành**.
Viết lại:

155 31:29
黑色的比较**耐脏**。
Hēisè de bǐjiào **nàizāng**.
Màu đen **đỡ bẩn** hơn.
Viết lại:

156 31:41
保修期多长时间?
Bǎoxiūqī duō cháng shíjiān?
Bảo hành bao lâu?
Viết lại:

157 31:51
硬盘是**固态**的吗?
Yìngpán shì **gùtài** de ma?
Ổ cứng là **SSD** phải không?
Viết lại:

158 32:03
主要区别在摄像头。
Zhǔyào qūbié zài shèxiàngtóu.
Khác biệt chính ở camera.
Viết lại:

159 32:15
这款比那款**轻多了**。
Zhè kuǎn bǐ nà kuǎn **qīng duō le**.
Mẫu này **nhẹ hơn nhiều** so với mẫu kia.
Viết lại: .....

160 32:28
取机的时候带上单子。
Qǔ jī de shíhou dài shàng dānzi.
Khi **lấy máy** nhớ mang theo phiếu.
Viết lại: .....

161 32:40
我想把语言**改成越南语**。
Wǒ xiǎng bǎ yǔyán **gǎi chéng Yuènányǔ**.
Anh muốn đổi ngôn ngữ **sang tiếng Việt**.
Viết lại: .....

162 32:52
能插**存储卡**吗?
Néng chā **cúnchǔkǎ** ma?
Có cắm được **thẻ nhớ** không?
Viết lại: .....

163 33:04
电池容量多大?
Diànchí róngliàng duō dà?
Dung lượng pin bao nhiêu?
Viết lại: .....

164 33:14
这个壳**防摔**吗?
Zhège ké **fángshuāi** ma?
Ốp này **chống sốc** không?
Viết lại: .....

165 33:25

充满电能用多久?

Chōngmǎn diàn néng yòng duō jiǔ?
Sạc đầy dùng được bao lâu?

Viết lại: .....

166 33:36

夜景拍得清楚吗?

Yèjǐng pāi de qīngchu ma?
Chụp đêm có rõ không?

Viết lại: .....

167 33:48

哪个性价比更高?

Nǎge **xìngjiàbǐ** gèng gāo?
Cái nào **đáng đồng tiền** hơn?

Viết lại: .....

168 33:59

处理器哪个更快?

Chǔlǐqì nǎge gèng kuài?
Chip cái nào nhanh hơn?

Viết lại: .....

169 34:09

那我推荐您这款。

Nà wǒ **tuījiàn** nín zhè kuǎn.
Vậy em **giới thiệu** anh mẫu này.

Viết lại: .....

170 34:20

可以分期付款吗?

Kěyǐ **fēnqī fùkuǎn** ma?
Trả góp được không?

Viết lại: .....

171 34:31
我们跟官网**同价**。
Wǒmen gēn guānwǎng **tóngjià**.
Bên em **giá bằng** web chính hãng.
Viết lại:

172 34:42
能用**支付宝**付吗?
Néng yòng **Zhīfùbǎo** fù ma?
Trả bằng **Alipay** được không?
Viết lại:

173 34:53
充电口接触不好。
Chōngdiànkǒu jiēchù bù hǎo.
Cổng sạc tiếp xúc kém.
Viết lại:

174 35:04
内存以后**能加**吗?
Nèicún yǐhòu **néng jiā** ma?
Sau này **nâng** RAM được không?
Viết lại:

175 35:15
系统是**正版**的吗?
Xìtǒng shì **zhèngbǎn** de ma?
Hệ điều hành có **bản quyền** không?
Viết lại:

176 35:27
存储空间够不够用?
Cúnchǔ kōngjiān gòu bu gòu yòng?
Dung lượng lưu trữ có đủ dùng không?
Viết lại:

177 35:39

新款**多了什么功能**?

Xīnkuǎn **duō le shénme gōngnéng**?

Mẫu mới **có thêm tính năng gì**?

Viết lại:

178 35:51

两款的电池**差不多**。

Liǎng kuǎn de diànchí **chàbuduō**.

Pin hai mẫu **na ná nhau**.

Viết lại:

179 36:02

发票要写**公司名**吗?

Fāpiào yào xiě **gōngsī míng** ma?

Hóa đơn có ghi **tên công ty** không?

Viết lại:

180 36:14

手机壳有**透明**的吗?

Shǒujīké yǒu **tòumíng** de ma?

Ốp có loại **trong suốt** không?

Viết lại:

181 36:25

再拿一个**手机支架**。

Zài ná yí ge **shǒujī zhījià**.

Lấy thêm cái **giá đỡ điện thoại**.

Viết lại:

182 36:37

电话卡帮我装进去。

Diànhuàkǎ bāng wǒ zhuāng jìnqù.

Lắp **sim** vào giúp anh.

Viết lại:

183 36:48
手机老是**自动重启**。
Shǒujī lǎoshì **zìdòng chóngqǐ**.
Điện thoại cứ **tự khởi động lại**.
Viết lại:

184 37:00
我平时主要**用来拍照**。
Wǒ píngshí zhǔyào **yònglái pāizhào**.
Anh chủ yếu **dùng để chụp ảnh**.
Viết lại:

185 37:12
这款手机**信号**好不好?
Zhè kuǎn shǒujī **xìnhào** hǎo bu hǎo?
Mẫu này **sóng** có khỏe không?
Viết lại:

186 37:23
这个屏幕颜色**更鲜艳**。
Zhège píngmù yánsè **gèng xiānyàn**.
Màn này màu **tươi hơn**.
Viết lại:

187 37:35
数据线**长一点**的有吗?
Shùjùxiàn **cháng yìdiǎn** de yǒu ma?
Có dây cáp **dài hơn chút** không?
Viết lại:

188 37:47
耳机能**连两台设备**吗?
Ěrjī néng **lián liǎng tái shèbèi** ma?
Tai nghe **kết nối được hai thiết bị** không?
Viết lại:

189 37:59

我的手机屏幕**摔碎**了。

Wǒ de shǒujī píngmù **shuāi suì** le.

Màn hình điện thoại tôi bị **rơi vỡ** rồi.

Viết lại: .....

190 38:12

我还想看看**平板电脑**。

Wǒ hái xiǎng kànkan **píngbǎn diànnǎo**.

Tôi còn muốn xem **máy tính bảng**.

Viết lại: .....

存起来 — **cún qǐlái** — gửi
câu 191

日用品 — **Rìyòngpǐn** — Đồ dùng hằng ngày
câu 192

已经过期 — **yǐjīng guòqī** — hết hạn rồi
câu 193

收银台 — **shōuyíntái** — Quầy thu ngân
câu 194

很新鲜 — **hěn xīnxiān** — tươi lắm
câu 195

切一半 — **qiē yíbàn** — bổ nửa
câu 196

工作人员 — **gōngzuò rényuán** — nhân viên
câu 197

进口的 — **jìnkǒu de** — nhập khẩu
câu 198

找零 — **zhǎolíng** — Thối tiền
câu 199

碎了两个 — **suì le liǎng ge** — vỡ mất hai quả
câu 200

还是硬的 — **háishi yìng de** — vẫn còn cứng
câu 201

食用油 — **Shíyòngyóu** — Dầu ăn
câu 202

服务台 — **fúwùtái** — quầy dịch vụ
câu 203

购物车 — **Gòuwùchē** — Xe đẩy
câu 204

购物清单 — **gòuwù qīngdān** — danh sách mua sắm
câu 205

挑一挑 — **tiāo yi tiāo** — lựa một chút
câu 206

余额 — **yú'é** — Số dư
câu 207

开封 — **Kāifēng** — mở nắp
câu 208

条形码 — **tiáoxíngmǎ** — mã vạch
câu 209

分开装 — **fēnkāi zhuāng** — để riêng
câu 210

哪一排 — **nǎ yì pái** — dãy nào
câu 211

杀一下鱼 — **shā yíxià yú** — Làm cá
câu 212

熟食区 — **Shúshíqū** — Khu đồ chín
câu 213

五百克 — **wǔbǎi kè** — năm trăm gam
câu 214

冷冻食品 — **Lěngdòng shípǐn** — Đồ đông lạnh
câu 215

有机蔬菜 — **Yǒujī shūcài** — Rau hữu cơ
câu 216

发芽 — **fāyá** — mọc mầm
câu 217

半只 — **bàn zhī** — nửa con
câu 218

散装 — **sǎnzhuāng** — bán lẻ
câu 219

自助收银 — **Zìzhù shōuyín** — Máy tự thanh toán
câu 220

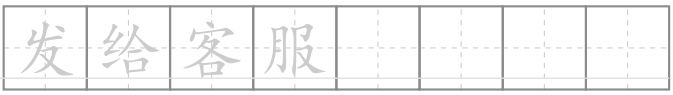
进口食品 — **jìnkǒu shípǐn** — thực phẩm nhập khẩu
câu 221

货架 — **huòjià** — kệ
câu 222

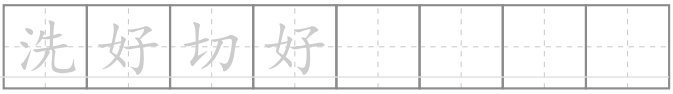
组合装 — **zǔhézhuāng** — Bộ combo
câu 224

别落下 — **bié làxià** — đừng để quên
câu 225

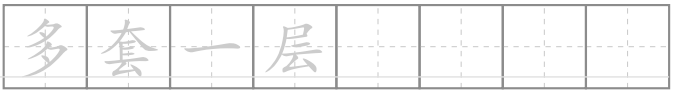
发给客服 — câu 226
fā gěi kèfù
gửi cho chăm sóc khách hàng



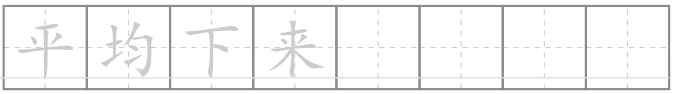
洗好切好 — câu 227
Xǐ hǎo qiē hǎo
rửa sẵn cắt sẵn



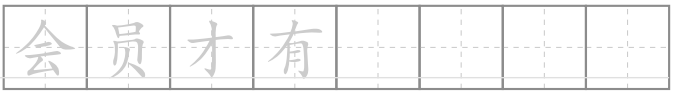
多套一层 — câu 228
duō tào yì céng
bọc thêm một lớp



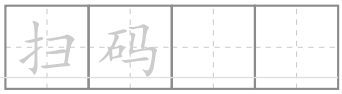
平均下来 — câu 229
píngjūn xiàlái
tính ra



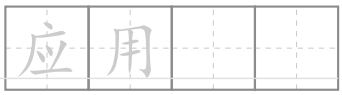
会员才有 — câu 230
huìyuán cái yǒu
chỉ dành cho hội viên



扫码 — câu 231
sǎo mǎ
quét mã



应用 — câu 232
yìngyòng
ứng dụng



191 38:32
包要**存起来**吗?
Bāo yào **cún qǐlái** ma?
Túi xách có phải **gửi** không?
Viết lại:

192 38:43
日用品在二楼。
Rìyòngpǐn zài èr lóu.
Đồ dùng hằng ngày ở tầng hai.
Viết lại:

193 38:54
这个**已经过期**了!
Zhège **yǐjīng guòqī** le!
Cái này **hết hạn rồi**!
Viết lại:

194 39:04
哪个**收银台**人少?
Nǎge **shōuyíntái** rén shǎo?
Quầy thu ngân nào ít người?
Viết lại:

195 39:16
今天的青菜**很新鲜**。
Jīntiān de qīngcài **hěn xīnxiān**.
Rau hôm nay **tươi lắm**.
Viết lại:

196 39:27
西瓜能**切一半**卖吗?
Xīguā néng **qiē yíbàn** mài ma?
Dưa hấu **bổ nửa** bán được không?
Viết lại:

197 39:39

能叫个**工作人员**吗?

Néng jiào ge **gōngzuò rényuán** ma?
Gọi giúp một **nhân viên** được không?

Viết lại:

198 39:51

这些水果是**进口的**吗?

Zhèxiē shuǐguǒ shì **jìnkǒu de** ma?
Trái cây này **nhập khẩu** à?

Viết lại:

199 40:03

能**找零**吗? 我只有现金。

Néng **zhǎolíng** ma? Wǒ zhǐ yǒu xiànjīn.
Thối tiền được không? Mình chỉ có tiền mặt.

Viết lại:

200 40:17

送来的鸡蛋**碎了两个**。

Sòng lái de jīdàn **suì le liǎng ge**.
Trứng giao tới **vỡ mất hai quả**.

Viết lại:

201 40:30

冷冻的东西**还是硬的**。

Lěngdòng de dōngxi **háishi yìng de**.
Đồ đông lạnh **vẫn còn cứng**.

Viết lại:

202 40:42

食用油哪个牌子好?

Shíyòngyóu nǎge páizi hǎo?
Dầu ăn hiệu nào tốt?

Viết lại:

203 40:54
去**服务台**领。
Qù **fúwùtái** lǐng.
Ra **quầy dịch vụ** nhận.
Viết lại:

204 41:04
购物车在哪儿拿?
Gòuwùchē zài nǎr ná?
Xe đẩy lấy ở đâu ạ?
Viết lại:

205 41:14
先列个**购物清单**。
Xiān liè ge **gòuwù qīngdān**.
Lên **danh sách mua sắm** trước đã.
Viết lại:

206 41:26
这些**挑一挑**就行。
Zhèxiē **tiāo yi tiāo** jiù xíng.
Mấy cái này **lựa một chút** là được.
Viết lại:

207 41:37
卡里**余额**不够了。
Kǎ lǐ **yú'é** bú gòu le.
Số dư trong thẻ không đủ rồi.
Viết lại:

208 41:48
开封后三天内吃完。
Kāifēng hòu sān tiān nèi chī wán.
Đã **mở nắp** thì ăn hết trong ba ngày.
Viết lại:

209 42:01
把**条形码**对准扫描口。
Bǎ **tiáoxíngmǎ** duìzhǔn sǎomiáokǒu.
Đưa **mã vạch** vào đúng chỗ quét.
Viết lại: .....

210 42:13
肉要**分开装**。
Ròu yào **fēnkāi zhuāng**.
Thịt phải **để riêng**.
Viết lại: .....

211 42:23
零食在**哪一排**?
Língshí zài **nǎ yì pái**?
Đồ ăn vặt ở **dãy nào**?
Viết lại: .....

212 42:34
帮我**杀一下鱼**。
Bāng wǒ **shā yíxià yú**.
Làm cá giúp mình.
Viết lại: .....

213 42:44
熟食区有烤鸭。
Shúshíqū yǒu kǎoyā.
Khu đồ chín có vịt quay.
Viết lại: .....

214 42:55
一斤是**五百克**。
Yì jīn shì **wǔbǎi kè**.
Một cân Trung Quốc là **năm trăm gam**.
Viết lại: .....

215 43:07
冷冻食品在那边。
Lěngdòng shípǐn zài nàbiān.
Đồ đông lạnh ở bên kia.
Viết lại:

216 43:18
有机蔬菜贵一些。
Yǒujī shūcài guì yìxiē.
Rau hữu cơ đắt hơn chút.
Viết lại:

217 43:29
这个土豆**发芽**了。
Zhège tǔdòu **fāyá** le.
Củ khoai tây này **mọc mầm** rồi.
Viết lại:

218 43:40
要**半只**，帮我切好。
Yào **bàn zhī**, bāng wǒ qiē hǎo.
Lấy **nửa con**, chặt sẵn giúp mình.
Viết lại:

219 43:53
鸡蛋是**散装**的吗？
Jīdàn shì **sǎnzhuāng** de ma?
Trứng **bán lẻ** phải không?
Viết lại:

220 44:04
自助收银怎么用？
Zìzhù shōuyín zěnme yòng?
Máy tự thanh toán dùng thế nào?
Viết lại:

221 44:15
有没有**进口食品**区?
Yǒu méiyǒu **jìnkǒu shípǐn** qū?
Có khu **thực phẩm nhập khẩu** không?
Viết lại:

222 44:27
鱼露放在哪个**货架**?
Yúlù fàng zài nǎge **huòjià**?
Nước mắm để ở **kệ** nào?
Viết lại:

223 44:39
特价商品**不退不换**。
Tèjià shāngpǐn **bú tuì bú huàn**.
Hàng giảm giá **không đổi không trả**.
Viết lại:

224 44:51
这个**组合装**更划算。
Zhège **zǔhézhuāng** gèng huásuàn.
Bộ combo này lợi hơn.
Viết lại:

225 45:03
东西装好了，**别落下**。
Dōngxi zhuāng hǎo le, **bié làxià**.
Đồ gói xong rồi, **đừng để quên**.
Viết lại:

226 45:15
拍个照片**发给客服**。
Pāi ge zhàopiàn **fā gěi kèfù**.
Chụp ảnh **gửi cho chăm sóc khách hàng**.
Viết lại:

227 45:27

洗好切好的菜在这边。

Xǐ hǎo qiē hǎo de cài zài zhèbiān.

Rau **rửa sẵn cắt sẵn** ở bên này.

Viết lại: .....

228 45:40

海鲜要**多套一层**袋子。

Hǎixiān yào **duō tào yì céng** dàizi.

Hải sản **bọc thêm một lớp** túi.

Viết lại: .....

229 45:53

大瓶的**平均下来**便宜。

Dà píng de **píngjūn xiàlái** piányi.

Chai to **tính ra** rẻ hơn.

Viết lại: .....

230 46:05

这个优惠要**会员才有**。

Zhège yōuhuì yào **huìyuán cái yǒu**.

Ưu đãi này **chỉ dành cho hội viên**.

Viết lại: .....

231 46:17

发票可以**扫码**自己开。

Fāpiào kěyǐ **sǎo mǎ** zìjǐ kāi.

Hóa đơn đỏ có thể **quét mã** tự xuất.

Viết lại: .....

232 46:30

在超市的**应用**里下单。

Zài chāoshì de **yìngyòng** lǐ xià dān.

Đặt hàng trong **ứng dụng** của siêu thị.

Viết lại: .....

零钱 — **língqián** — tiền lẻ
câu 233

怎么卖 — **zěnme mài** — bán sao
câu 234

隔壁 — **Gébì** — Nhà bên
câu 235

香菜 — **xiāngcài** — ngò
câu 236

大点的 — **dà diǎn de** — củ to chút
câu 237

豆腐 — **Dòufu** — Đậu phụ
câu 238

嫩豆腐 — **Nèn dòufu** — Đậu non
câu 239

不用找了 — **bú yòng zhǎo le** — khỏi thối
câu 240

烂叶子 — **làn yèzi** — lá úng
câu 241

拎得动 — **Līn de dòng** — Xách nổi
câu 242

把皮去掉 — **bǎ pí qùdiào** — Lọc da
câu 243

清蒸 — **Qīngzhēng** — Hấp
câu 244

老样子 — **Lǎo yàngzi** — Như mọi khi
câu 245

童叟无欺 — **tóngsǒu wú qī** — không lừa ai
câu 246

嫩的 — **nèn de** — loại non
câu 247

茄子 — **Qiézi** — cà tím
câu 248

漏水 — **lòu shuǐ** — rỉ nước
câu 249

切成丝 — Qiē chéng sī — Thái sợi
câu 250

切成几段 — Qiē chéng jǐ duàn — Cắt thành mấy khúc
câu 251

十块钱四斤 — shí kuài qián sì jīn — mười tệ bốn cân
câu 252

送点葱 — sòng diǎn cōng — cho ít hành
câu 253

薄荷叶 — bòhe yè — lá bạc hà
câu 254

套两层 — Tào liǎng céng — Lồng hai lớp
câu 255

菜价涨了 — càijià zhǎng le — giá rau tăng rồi
câu 256

黄瓜 — Huánggua — Dưa leo
câu 257

鱼头 — Yútóu — Đầu cá
câu 258

煮汤 — zhǔ tāng — nấu canh
câu 259

放点蒜 — fàng diǎn suàn — cho chút tỏi
câu 261

刚摘 — gāng zhāi — mới hái
câu 263

摘掉 — zhāi diào — Nhặt bỏ
câu 264

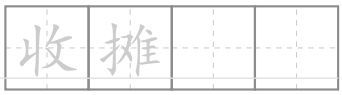
切一块 — qiē yí kuài — cắt một miếng
câu 265

正是时候 — zhèng shì shíhou — đang vào mùa
câu 266

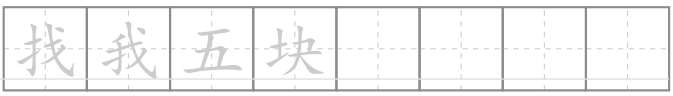
今天杀的 — jīntiān shā de — mổ hôm nay
câu 267

两根葱 — liǎng gēn cōng — hai cọng hành
câu 268

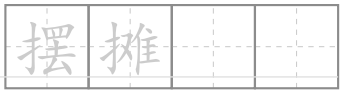
收摊 — **shōu tān**
dọn hàng
câu 269



找我五块 — **zhǎo wǒ wǔ kuài**
thối tôi năm tệ
câu 270



摆摊 — **bǎi tān**
bày hàng
câu 271



233 46:46

带**零钱**方便一点。

Dài **língqián** fāngbiàn yìdiǎn.

Mang **tiền lẻ** tiện hơn.

Viết lại: .....

234 46:57

老板，白菜**怎么卖**？

Lǎobǎn, báicài **zěnme mài**?

Chủ ơi, cải thảo **bán sao**?

Viết lại: .....

235 47:09

隔壁才卖两块八。

Gébì cái mài liǎng kuài bā.

Nhà bên chỉ bán hai tệ tám.

Viết lại: .....

236 47:20

再给我几根**香菜**。

Zài gěi wǒ jǐ gēn **xiāngcài**.

Cho tôi thêm mấy cọng **ngò**.

Viết lại: .....

237 47:31

土豆来三个，**大点的**。

Tǔdòu lái sān ge, **dà diǎn de**.

Khoai tây ba củ, **củ to chút**.

Viết lại: .....

238 47:43

豆腐是今天做的吗？

Dòufu shì jīntiān zuò de ma?

Đậu phụ làm hôm nay à?

Viết lại: .....

239 47:54

嫩豆腐还是老豆腐?

Nèn dòufu háishi lǎo dòufu?

Đậu non hay đậu già?

Viết lại: .....

240 48:07

我有零钱，**不用找了**。

Wǒ yǒu língqián, **bú yòng zhǎo le**.

Tôi có tiền lẻ, **khỏi thối**.

Viết lại: .....

241 48:19

这把菜底下有**烂叶子**。

Zhè bǎ cài dǐxia yǒu **làn yèzi**.

Bó rau này bên dưới có **lá úng**.

Viết lại: .....

242 48:32

拎得动吗？我帮您拿。

Līn de dòng ma? Wǒ bāng nín ná.

Xách nổi không? Để tôi xách giúp.

Viết lại: .....

243 48:46

帮我**把皮去掉**。

Bāng wǒ **bǎ pí qùdiào**.

Lọc da giúp tôi.

Viết lại: .....

244 48:56

清蒸最好，原汁原味。

Qīngzhēng zuì hǎo, yuánzhī-yuánwèi.

Hấp là ngon nhất, giữ nguyên vị.

Viết lại: .....

245 49:09

老样子，一斤五花肉。

Lǎo yàngzi, yì jīn wǔhuāròu.

Như mọi khi, một cân ba chỉ.

Viết lại: .....

246 49:23

一块钱一斤，**童叟无欺**。

Yí kuài qián yì jīn, **tóngsǒu wú qī**.

Một tệ một cân, **không lừa ai**.

Viết lại: .....

247 49:36

豆角要**嫩的**。

Dòujiǎo yào **nèn de**.

Đậu que lấy **loại non**.

Viết lại: .....

248 49:46

茄子来两根。

Qiézi lái liǎng gēn.

Cho hai quả **cà tím**.

Viết lại: .....

249 49:56

袋子**漏水**了。

Dàizi **lòu shuǐ** le.

Túi bị **rỉ nước** rồi.

Viết lại: .....

250 50:06

切成丝，炒菜用。

Qiē chéng sī, chǎocài yòng.

Thái sợi, để xào.

Viết lại: .....

251 50:18

切成几段好拿。

Qiē chéng jǐ duàn hǎo ná.

Cắt thành mấy khúc cho dễ cầm.

Viết lại:

252 50:29

三块一斤，**十块钱四斤**行吗?

Sān kuài yì jīn, **shí kuài qián sì jīn** xíng ma?

Ba tệ một cân, **mười tệ bốn cân** được không?

Viết lại:

253 50:46

老板，**送点葱**吧。

Lǎobǎn, **sòng diǎn cōng** ba.

Chủ ơi, **cho ít hành** nhé.

Viết lại:

254 50:57

有没有**薄荷叶**?

Yǒu méiyǒu **bòhe yè**?

Có **lá bạc hà** không?

Viết lại:

255 51:07

套两层吧，怕破。

Tào liǎng céng ba, pà pò.

Lồng hai lớp đi, sợ rách.

Viết lại:

256 51:19

今天的**菜价涨了**。

Jīntiān de **càijià zhǎng le**.

Hôm nay **giá rau tăng rồi**.

Viết lại:

257 51:30

黄瓜挑直一点的。

Huánggua tiāo zhí yìdiǎn de.

Dưa leo chọn quả thẳng chút.

Viết lại: .....

258 51:41

鱼头要不要留着?

Yútóu yào bu yào liúzhe?

Đầu cá có giữ lại không?

Viết lại: .....

259 51:52

鱼头留着，我**煮汤**。

Yútóu liúzhe, wǒ **zhǔ tāng**.

Giữ đầu cá, tôi **nấu canh**.

Viết lại: .....

260 52:03

能帮我**分开装**吗?

Néng bāng wǒ **fēnkāi zhuāng** ma?

Đựng riêng giúp tôi được không?

Viết lại: .....

261 52:14

炒的时候**放点蒜**。

Chǎo de shíhou **fàng diǎn suàn**.

Lúc xào **cho chút tỏi**.

Viết lại: .....

262 52:25

我们先**转一圈**看看。

Wǒmen xiān **zhuàn yì quān** kànkan.

Mình **đi một vòng** xem trước.

Viết lại: .....

263 52:36
这菜是早上**刚摘**的。
Zhè cài shì zǎoshang **gāng zhāi** de.
Rau này **mới hái** sáng nay.
Viết lại:

264 52:48
帮我把老叶子**摘掉**。
Bāng wǒ bǎ lǎo yèzi **zhāi diào**.
Nhặt bỏ lá già giúp tôi.
Viết lại:

265 52:59
冬瓜可以**切一块**吗?
Dōngguā kěyǐ **qiē yí kuài** ma?
Bí đao **cắt một miếng** được không?
Viết lại:

266 53:10
竹笋现在**正是时候**。
Zhúsǔn xiànzài **zhèng shì shíhou**.
Măng giờ **đang vào mùa**.
Viết lại:

267 53:23
这肉是**今天杀的**吗?
Zhè ròu shì **jīntiān shā de** ma?
Thịt này **mổ hôm nay** à?
Viết lại:

268 53:34
那您送我**两根葱**吧。
Nà nín sòng wǒ **liǎng gēn cōng** ba.
Vậy chị cho tôi **hai cọng hành** nhé.
Viết lại:

269 53:46

快**收摊**了，便宜处理。

Kuài **shōu tān** le, piányi chǔlǐ.

Sắp **dọn hàng** rồi, bán rẻ cho nhanh.

Viết lại: .....

270 54:00

我付现金，**找我五块**。

Wǒ fù xiànjīn, **zhǎo wǒ wǔ kuài**.

Tôi trả tiền mặt, **thối tôi năm tệ**.

Viết lại: .....

271 54:12

五点多就有人**摆摊**了。

Wǔ diǎn duō jiù yǒu rén **bǎi tān** le.

Hơn năm giờ đã có người **bày hàng**.

Viết lại: .....

拍错 — câu 272
pāi cuò
đặt nhầm

假的 — câu 273
jiǎ de
hàng giả

工厂 — câu 274
gōngchǎng
xưởng

自然光 — câu 275
Zìrán guāng
ánh sáng tự nhiên

丢件 — câu 276
diū jiàn
thất lạc

装下 — câu 277
zhuāng xià
đựng vừa

二次销售 — câu 278
èr cì xiāoshòu
bán lại

到付 — câu 279
dàofù
trả khi nhận

外箱 — câu 280
Wàixiāng
Thùng ngoài

标准码 — câu 282
biāozhǔn mǎ
size chuẩn

阶梯价格 — câu 283
Jiētī jiàgé
Giá theo bậc

尺码表 — câu 284
chǐmǎbiǎo
bảng size

填错 — câu 285
tián cuò
Điền sai

发货 — câu 286
fā huò
gửi

质检 — câu 287
zhìjiǎn
kiểm tra chất lượng

混批 — câu 288
hùn pī
Mix nhiều mẫu

中码 — câu 289
zhōngmǎ
size M

起批 — qǐ pī — trở lên mới bán sỉ
câu 290

我的编号 — wǒ de biānhào — mã của mình
câu 291

补发 — bǔfā — gửi bù
câu 292

发错货 — Fā cuò huò — Gửi nhầm hàng
câu 293

到哪儿了 — dào nǎr le — tới đâu rồi
câu 294

驿站 — yìzhàn — điểm nhận hàng
câu 295

瑕疵 — xiácī — lỗi
câu 296

量大 — Liàng dà — Số lượng lớn
câu 297

首重 — Shǒuzhòng — Ký đầu tiên
câu 298

快递 — kuàidì — chuyển phát
câu 299

催一下 — cuī yíxià — Hối
câu 300

快递柜 — kuàidìguì — tủ nhận hàng
câu 301

取件码 — Qǔjiànmǎ — Mã lấy hàng
câu 302

开箱视频 — kāixiāng shìpín — video mở hàng
câu 303

回复晚了 — huífù wǎn le — trả lời muộn
câu 304

拍个视频 — pāi ge shìpín — Quay video
câu 305

增值税发票 — zēngzhíshuì fāpiào — hóa đơn VAT
câu 306

付款 — **fùkuǎn** — thanh toán — 付 款
câu 307

退货地址 — **Tuìhuò dìzhǐ** — địa chỉ trả hàng — 退 货 地 址
câu 308

能拍 — **néng pāi** — đặt được — 能 拍
câu 309

买家秀 — **Mǎijiāxiù** — ảnh khách đăng — 买 家 秀
câu 310

脚宽 — **jiǎo kuān** — chân bè — 脚 宽
câu 311

印我们的标志 — **yìn wǒmen de biāozhì** — In logo bên mình — 印 我 们 的 标 志
câu 312

长期合作 — **Chángqī hézuò** — Hợp tác lâu dài — 长 期 合 作
câu 313

双十一 — **Shuāng Shíyī** — 11/11 — 双 十 一
câu 314

转运中心 — **zhuǎnyùn zhōngxīn** — trung tâm trung chuyển — 转 运 中 心
câu 315

272 54:34
我**拍错**颜色了。
Wǒ **pāi cuò** yánsè le.
Mình **đặt nhầm** màu rồi.
Viết lại:

273 54:45
怎么这么便宜，不会是**假的**吧?
Zěnme zhème piányi, bú huì shì **jiǎ de** ba?
Sao rẻ thế, không phải **hàng giả** chứ?
Viết lại:

274 54:59
我们自己有**工厂**。
Wǒmen zìjǐ yǒu **gōngchǎng**.
Bên mình có **xưởng** riêng.
Viết lại:

275 55:10
自然光下拍一张。
Zìrán guāng xià pāi yì zhāng.
Chụp một tấm dưới **ánh sáng tự nhiên**.
Viết lại:

276 55:21
包裹好像**丢件**了。
Bāoguǒ hǎoxiàng **diū jiàn** le.
Kiện hàng hình như bị **thất lạc**.
Viết lại:

277 55:32
这个包能**装下**笔记本吗?
Zhège bāo néng **zhuāng xià** bǐjìběn ma?
Túi này **đựng vừa** laptop không?
Viết lại:

278 55:45

不影响**二次销售**就能换。

Bù yǐngxiǎng **èr cì xiāoshòu** jiù néng huàn.

Không ảnh hưởng **bán lại** thì đổi được.

Viết lại:

279 55:58

物流**到付**还是现付?

Wùliú **dàofù** háishi xiànfù?

Phí vận chuyển **trả khi nhận** hay trả trước?

Viết lại:

280 56:11

外箱压坏了，里面没事。

Wàixiāng yā huài le, lǐmiàn méi shì.

Thùng ngoài bị móp, bên trong không sao.

Viết lại:

281 56:25

黑色的**断货**了。

Hēisè de **duàn huò** le.

Màu đen **hết hàng** rồi.

Viết lại:

282 56:36

鞋子是**标准码**吗?

Xiézi shì **biāozhǔn mǎ** ma?

Giày đúng **size chuẩn** không?

Viết lại:

283 56:48

阶梯价格看页面。

Jiētī jiàgé kàn yèmiàn.

Giá theo bậc xem trên trang.

Viết lại:

284 57:00

详情页有**尺码表**吗?

Xiángqíngyè yǒu **chǐmǎbiǎo** ma?

Trang chi tiết có **bảng size** không?

Viết lại: .....

285 57:11

地址**填错**了，能改吗?

Dìzhǐ **tián cuò** le, néng gǎi ma?

Điền sai địa chỉ, sửa được không?

Viết lại: .....

286 57:24

我的订单**发货**了吗?

Wǒ de dìngdān **fā huò** le ma?

Đơn của mình **gửi** chưa?

Viết lại: .....

287 57:35

发货前我们都会**质检**。

Fā huò qián wǒmen dōu huì **zhìjiǎn**.

Trước khi gửi bên mình đều **kiểm tra chất lượng**.

Viết lại: .....

288 57:48

能**混批**吗?

Néng **hùn pī** ma?

Mix nhiều mẫu lấy sỉ được không?

Viết lại: .....

289 57:58

建议拍**中码**。

Jiànyì pāi **zhōngmǎ**.

Bạn nên đặt **size M**.

Viết lại: .....

290 58:09

五十件**起批**。

Wǔshí jiàn **qǐ pī**.

Năm mươi chiếc **trở lên mới bán sỉ**.

Viết lại: .....

291 58:20

唛头麻烦写上**我的编号**。

Màitóu máfan xiě shàng **wǒ de biānhào**.

Phiền shop ghi **mã của mình** lên thùng.

Viết lại: .....

292 58:33

丢件的话我们给您**补发**。

Diū jiàn dehuà wǒmen gěi nín **bǔfā**.

Nếu thất lạc shop **gửi bù** cho bạn.

Viết lại: .....

293 58:46

发错货了，我要的是蓝色。

Fā cuò huò le, wǒ yào de shì lánsè.

Gửi nhầm hàng rồi, mình lấy màu xanh.

Viết lại: .....

294 59:01

包裹**到哪儿了**？

Bāoguǒ **dào nǎr le**?

Kiện hàng **tới đâu rồi**?

Viết lại: .....

295 59:11

快递放**驿站**了。

Kuàidì fàng **yìzhàn** le.

Hàng để ở **điểm nhận hàng** rồi.

Viết lại: .....

296 59:22
有瑕疵可以退吗?
Yǒu **xiácī** kěyǐ tuì ma?
Có **lỗi** thì trả được không?
Viết lại:

297 59:33
量大可以再优惠。
Liàng dà kěyǐ zài yōuhuì.
Số lượng lớn còn bớt thêm.
Viết lại:

298 59:45
首重一公斤八块。
Shǒuzhòng yì gōngjīn bā kuài.
Ký đầu tiên tám tệ.
Viết lại:

299 59:55
默认发什么**快递**?
Mòrèn fā shénme **kuàidì**?
Mặc định gửi **chuyển phát** nào?
Viết lại:

300 1:00:06
帮我**催一下**快递。
Bāng wǒ **cuī yíxià** kuàidì.
Hối bên giao hàng giúp mình.
Viết lại:

301 1:00:17
可能放**快递柜**了。
Kěnéng fàng **kuàidìguì** le.
Có thể để ở **tủ nhận hàng** rồi.
Viết lại:

302 1:00:28

取件码在短信里。

Qǔjiànmǎ zài duǎnxìn lǐ.

Mã lấy hàng có trong tin nhắn.

Viết lại: .....

303 1:00:40

我拍了**开箱视频**。

Wǒ pāi le **kāixiāng shìpín**.

Mình có quay **video mở hàng**.

Viết lại: .....

304 1:00:52

不好意思，**回复晚了**。

Bùhǎoyìsi, **huífù wǎn le**.

Xin lỗi, shop **trả lời muộn**.

Viết lại: .....

305 1:01:04

能**拍个视频**看看吗?

Néng **pāi ge shìpín** kànkan ma?

Quay video cho mình xem được không?

Viết lại: .....

306 1:01:15

能开**增值税发票**吗?

Néng kāi **zēngzhíshuì fāpiào** ma?

Xuất **hóa đơn VAT** được không?

Viết lại: .....

307 1:01:28

好，改好了，您**付款**吧。

Hǎo, gǎi hǎo le, nín **fùkuǎn** ba.

Rồi, sửa xong, bạn **thanh toán** nhé.

Viết lại: .....

308 1:01:42
退货地址发我一下。
Tuìhuò dìzhǐ fā wǒ yíxià.
Gửi mình **địa chỉ trả hàng**.
Viết lại:

309 1:01:53
链接里这个还**能拍**吗?
Liànjiē lǐ zhège hái **néng pāi** ma?
Món trong link này còn **đặt được** không?
Viết lại:

310 1:02:05
买家秀可以参考一下。
Mǎijiāxiù kěyǐ cānkǎo yíxià.
Bạn tham khảo **ảnh khách đăng** nhé.
Viết lại:

311 1:02:17
我**脚宽**，要不要大一码?
Wǒ **jiǎo kuān**, yào bu yào dà yì mǎ?
Mình **chân bè**, có nên lấy to hơn một size không?
Viết lại:

312 1:02:32
可以**印我们的标志**吗?
Kěyǐ **yìn wǒmen de biāozhì** ma?
In logo bên mình được không?
Viết lại:

313 1:02:42
长期合作能便宜点吗?
Chángqī hézuò néng piányi diǎn ma?
Hợp tác lâu dài rẻ hơn được không?
Viết lại:

314 1:02:56

双十一期间发货会慢。

Shuāng Shíyī qījiān fā huò huì màn.

Dịp **11/11** giao hàng sẽ chậm.

Viết lại: .....

315 1:03:09

显示已经到**转运中心**。

Xiǎnshì yǐjīng dào **zhuǎnyùn zhōngxīn**.

Hiện đã tới **trung tâm trung chuyển**.

Viết lại: .....

零件 — **língjiàn** — linh kiện
câu 316

不理我 — **bù lǐ wǒ** — chẳng thèm để ý
câu 317

别再发生 — **bié zài fāshēng** — đừng để xảy ra
câu 318

改进 — **gǎijìn** — cải thiện
câu 319

快一个小时 — **kuài yí ge xiǎoshí** — gần một tiếng
câu 320

破了一个洞 — **pò le yí ge dòng** — rách một lỗ
câu 321

不能退 — **bù néng tuì** — không trả được
câu 322

退给您的钱 — **tuì gěi nín de qián** — tiền hoàn lại
câu 323

打折的商品 — **Dǎzhé de shāngpǐn** — Hàng giảm giá
câu 324

为什么要退 — **wèi shénme yào tuì** — vì sao chị muốn trả
câu 325

用过的 — **Yòng guo de** — đã qua sử dụng
câu 326

不耐烦 — **bú nàifán** — khó chịu
câu 327

过期 — **guòqī** — hết hạn
câu 328

只能换一次 — **zhǐ néng huàn yí cì** — chỉ được đổi một lần
câu 329

开了发票 — **kāi le fāpiào** — lấy hóa đơn VAT
câu 330

退回来 — **tuì huílái** — trả lại
câu 331

提意见 — **tí yìjiàn** — góp ý
câu 332

处理结果 **chǔlǐ jiéguǒ**
kết quả xử lý
câu 333

随时 **suíshí**
bất cứ lúc nào
câu 334

能接受 **néng jiēshòu**
chấp nhận được
câu 335

换大一号 **huàn dà yí hào**
đổi size lớn hơn
câu 336

回访 **huífǎng**
gọi lại khảo sát
câu 337

收费 **shōufèi**
mất phí
câu 339

包换 **bāohuàn**
đổi mới
câu 342

推卸责任 **tuīxiè zérèn**
đùn đẩy trách nhiệm
câu 343

退款 **tuìkuǎn**
Hoàn tiền
câu 344

退货原因 **tuìhuò yuányīn**
lý do trả hàng
câu 346

不满意 **bù mǎnyì**
không hài lòng
câu 347

成功 **chénggōng**
thành công
câu 348

不支持退换 **bù zhīchí tuìhuàn**
không áp dụng đổi trả
câu 349

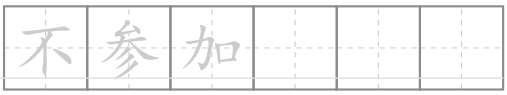
只换不退 **zhǐ huàn bú tuì**
chỉ đổi, không trả
câu 350

退货 **tuìhuò**
trả hàng
câu 352

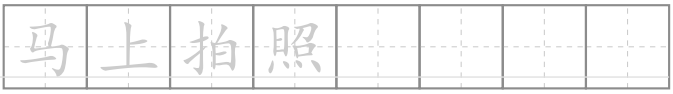
付款记录 **fùkuǎn jìlù**
lịch sử thanh toán
câu 353

慢一点 **màn yìdiǎn**
chậm hơn một chút
câu 354

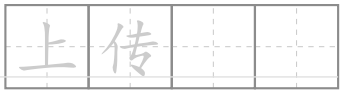
不参加
câu 355
bù cānjiā
không áp dụng



马上拍照
câu 356
măshàng pāizhào
chụp ảnh ngay



上传
câu 357
Shàngchuán
Tải lên



316 1:03:26
少了一个零件。
Shǎo le yí ge **língjiàn**.
Bị thiếu mất một **linh kiện**.

Viết lại: .....

317 1:03:37
我问了好几遍，她都不理我。
Wǒ wèn le hǎo jǐ biàn, tā dōu **bù lǐ wǒ**.
Em hỏi mấy lần mà cô ấy **chẳng thèm để ý**.

Viết lại: .....

318 1:03:51
希望以后别再发生这种事。
Xīwàng yǐhòu **bié zài fāshēng** zhè zhǒng shì.
Mong sau này **đừng để xảy ra** chuyện này nữa.

Viết lại: .....

319 1:04:05
我们一定改进。
Wǒmen yídìng **gǎijìn**.
Bên em nhất định sẽ **cải thiện**.

Viết lại: .....

320 1:04:15
我在这儿等了快一个小时了。
Wǒ zài zhèr děng le **kuài yí ge xiǎoshí** le.
Em đợi ở đây **gần một tiếng** rồi.

Viết lại: .....

321 1:04:28
这里破了一个洞。
Zhèlǐ **pò le yí ge dòng**.
Chỗ này bị **rách một lỗ**.

Viết lại: .....

322 1:04:39
没有小票**不能退**。
Méiyǒu xiǎopiào **bù néng tuì**.
Không có hóa đơn thì **không trả được**.
Viết lại: .....

323 1:04:51
这是**退给您的钱**。
Zhè shì **tuì gěi nín de qián**.
Đây là **tiền hoàn lại** cho chị ạ.
Viết lại: .....

324 1:05:02
打折的商品能换吗?
Dǎzhé de shāngpǐn néng huàn ma?
Hàng giảm giá có được đổi không?
Viết lại: .....

325 1:05:14
请问**为什么要退**呢?
Qǐngwèn **wèi shénme yào tuì** ne?
Cho hỏi **vì sao chị muốn trả** ạ?
Viết lại: .....

326 1:05:26
用过的商品不能退。
Yòng guo de shāngpǐn bù néng tuì.
Hàng **đã qua sử dụng** thì không trả được.
Viết lại: .....

327 1:05:39
她还对我很**不耐烦**。
Tā hái duì wǒ hěn **bú nàifán**.
Cô ấy còn tỏ ra **khó chịu** với em.
Viết lại: .....

328 1:05:51
回来一看，已经**过期**了。
Huílái yí kàn, yǐjīng **guòqī** le.
Về nhà xem thì đã **hết hạn** rồi.
Viết lại: .....

329 1:06:04
每件商品**只能换一次**。
Měi jiàn shāngpǐn **zhǐ néng huàn yí cì**.
Mỗi món **chỉ được đổi một lần**.
Viết lại: .....

330 1:06:17
买的时候我**开了发票**。
Mǎi de shíhou wǒ **kāi le fāpiào**.
Lúc mua em có **lấy hóa đơn VAT**.
Viết lại: .....

331 1:06:30
发票也要一起**退回来**。
Fāpiào yě yào yìqǐ **tuì huílái**.
Hóa đơn VAT cũng phải **trả lại** cùng ạ.
Viết lại: .....

332 1:06:42
谢谢您给我们**提意见**。
Xièxie nín gěi wǒmen **tí yìjiàn**.
Cảm ơn chị đã **góp ý** cho bên em.
Viết lại: .....

333 1:06:54
您对**处理结果**满意吗?
Nín duì **chǔlǐ jiéguǒ** mǎnyì ma?
Chị có hài lòng với **kết quả xử lý** không ạ?
Viết lại: .....

334 1:07:07
有问题**随时**联系我们。
Yǒu wèntí **suíshí** liánxì wǒmen.
Có vấn đề gì chị liên hệ bên em **bất cứ lúc nào**.

Viết lại: .....

335 1:07:21
这个处理方式我**能接受**。
Zhège chǔlǐ fāngshì wǒ **néng jiēshòu**.
Cách xử lý này em **chấp nhận được**.

Viết lại: .....

336 1:07:33
这件有点紧，我想**换大一号**的。
Zhè jiàn yǒudiǎn jǐn, wǒ xiǎng **huàn dà yí hào** de.
Cái này hơi chật, em muốn **đổi size lớn hơn**.

Viết lại: .....

337 1:07:49
稍后会有满意度**回访**。
Shāohòu huì yǒu mǎnyìdù **huífǎng**.
Lát nữa bên em sẽ **gọi lại khảo sát** mức độ hài lòng.

Viết lại: .....

338 1:08:02
试衣间在那边。
Shìyījiān zài nàbiān.
Phòng thử đồ ở bên kia ạ.

Viết lại: .....

339 1:08:13
换货要**收费**吗?
Huàn huò yào **shōufèi** ma?
Đổi hàng có **mất phí** không?

Viết lại: .....

340 1:08:24
保修卡您收好。
Bǎoxiūkǎ nín shōu hǎo.
Thẻ bảo hành chị cất kỹ nhé.
Viết lại:

341 1:08:35
大概三天以后**到货**。
Dàgài sān tiān yǐhòu **dào huò**.
Khoảng ba ngày nữa **hàng mới về**.
Viết lại:

342 1:08:47
十五天**包换**，一年保修。
Shíwǔ tiān **bāohuàn**, yì nián bǎoxiū.
Mười lăm ngày **đổi mới**, bảo hành một năm.
Viết lại:

343 1:09:02
店员一直在**推卸责任**。
Diànyuán yìzhí zài **tuīxiè zérèn**.
Nhân viên cứ **đùn đẩy trách nhiệm**.
Viết lại:

344 1:09:14
能给我**退款**吗？
Néng gěi wǒ **tuìkuǎn** ma?
Hoàn tiền cho em được không ạ?
Viết lại:

345 1:09:25
赠品也要退回。
Zèngpǐn yě yào tuìhuí.
Quà tặng kèm cũng phải trả lại.
Viết lại:

346 1:09:36
选择**退货原因**。
Xuǎnzé **tuìhuò yuányīn**.
Chọn **lý do trả hàng**.
Viết lại: .....

347 1:09:47
我对你们的服务很**不满意**。
Wǒ duì nǐmen de fúwù hěn **bù mǎnyì**.
Tôi rất **không hài lòng** với dịch vụ ở đây.
Viết lại: .....

348 1:10:00
退款已经**成功**了。
Tuìkuǎn yǐjīng **chénggōng** le.
Hoàn tiền **thành công** rồi ạ.
Viết lại: .....

349 1:10:10
内衣**不支持退换**。
Nèiyī **bù zhīchí tuìhuàn**.
Đồ lót **không áp dụng đổi trả**.
Viết lại: .....

350 1:10:22
特价商品**只换不退**。
Tèjià shāngpǐn **zhǐ huàn bú tuì**.
Hàng khuyến mãi **chỉ đổi, không trả**.
Viết lại: .....

351 1:10:36
再送您一张**优惠券**。
Zài sòng nín yì zhāng **yōuhuìquàn**.
Tặng thêm chị một **phiếu giảm giá**.
Viết lại: .....

352 1:10:47
我不想换了，我想**退货**。
Wǒ bù xiǎng huàn le, wǒ xiǎng **tuìhuò**.
Em không muốn đổi nữa, em muốn **trả hàng**.
Viết lại:

353 1:11:00
能查一下**付款记录**吗?
Néng chá yíxià **fùkuǎn jìlù** ma?
Tra **lịch sử thanh toán** được không ạ?
Viết lại:

354 1:11:12
信用卡退款会**慢一点**。
Xìnyòngkǎ tuìkuǎn huì **màn yìdiǎn**.
Thẻ tín dụng hoàn tiền sẽ **chậm hơn một chút**.
Viết lại:

355 1:11:26
食品**不参加**七天退换。
Shípǐn **bù cānjiā** qī tiān tuìhuàn.
Thực phẩm **không áp dụng** đổi trả bảy ngày.
Viết lại:

356 1:11:40
收到坏的要**马上拍照**。
Shōudào huài de yào **mǎshàng pāizhào**.
Nhận hàng bị hỏng thì phải **chụp ảnh ngay**.
Viết lại:

357 1:11:54
上传商品问题的照片。
Shàngchuán shāngpǐn wèntí de zhàopiàn.
Tải lên ảnh chụp lỗi sản phẩm.
Viết lại:

小金额 — xiǎo jīn'é — số tiền nhỏ
câu 358

寸步难行 — cùnbù nán xíng — khó mà xoay xở
câu 359

没信号 — méi xìnhào — không có sóng
câu 360

收现金 — shōu xiànjīn — nhận tiền mặt
câu 361

免费额度 — miǎnfèi édù — hạn mức miễn phí
câu 362

付款方式 — fùkuǎn fāngshì — phương thức thanh toán
câu 364

退还 — tuìhuán — trả lại
câu 365

抢到了 — qiǎng dào le — giật được
câu 366

退给我 — tuì gěi wǒ — hoàn lại
câu 368

很少用现金 — hěn shǎo yòng xiànjīn — ít khi dùng tiền mặt
câu 369

输错 — shū cuò — Nhập sai
câu 370

点一下付款 — diǎn yíxià fùkuǎn — bấm trả tiền
câu 371

注册 — zhùcè — đăng ký
câu 372

越南手机号 — Yuènán shǒujīhào — Số điện thoại Việt Nam
câu 373

不能收 — bù néng shōu — không nhận được
câu 374

自动退回 — zìdòng tuìhuí — tự động hoàn lại
câu 375

加好友 — jiā hǎoyǒu — kết bạn
câu 376

扫这个码 — **sǎo zhège mǎ** — quét mã này
câu 377

帮我付 — **bāng wǒ fù** — trả giúp
câu 378

英文界面 — **Yīngwén jièmiàn** — giao diện tiếng Anh
câu 379

收付款 — **shōufùkuǎn** — nhận và trả tiền
câu 381

扫不出来 — **sǎo bu chūlái** — quét không được
câu 382

秒到 — **miǎo dào** — ngay lập tức
câu 383

积分 — **jīfēn** — tích điểm
câu 384

支付密码 — **zhīfù mìmǎ** — mật khẩu thanh toán
câu 385

境外信用卡 — **jìngwài xìnyòngkǎ** — thẻ tín dụng nước ngoài
câu 386

无线网 — **wúxiànwǎng** — wifi
câu 387

手慢了 — **Shǒu màn le** — Chậm tay
câu 388

扣钱了 — **kòu qián le** — bị trừ tiền
câu 389

支付宝转账 — **Zhīfùbǎo zhuǎnzhàng** — Chuyển qua Alipay
câu 390

取款机 — **qǔkuǎnjī** — cây ATM
câu 391

卡号 — **kǎhào** — số thẻ
câu 392

充点钱 — **chōng diǎn qián** — nạp thêm tiền
câu 393

支付记录 — **zhīfù jìlù** — lịch sử thanh toán
câu 394

解冻 — câu 395
jiědòng
mở khóa

截图 — câu 396
Jiétú
Ảnh chụp màn hình

平摊 — câu 397
píngtān
chia đều

以防万一 — câu 398
yǐfáng wànyī
phòng khi cần

立减 — câu 399
lìjiǎn
giảm ngay

退到零钱 — câu 400
Tuì dào língqián
Hoàn về số dư

358 1:12:12
第一次用先试个**小金额**。
Dì-yī cì yòng xiān shì ge **xiǎo jīn'é**.
Lần đầu dùng thì thử **số tiền nhỏ** trước.
Viết lại:

359 1:12:25
没有手机，出门**寸步难行**。
Méiyǒu shǒujī, chūmén **cùnbù nán xíng**.
Không có điện thoại thì ra đường **khó mà xoay xở**.
Viết lại:

360 1:12:40
我手机**没信号**。
Wǒ shǒujī **méi xìnhào**.
Điện thoại em **không có sóng**.
Viết lại:

361 1:12:51
这里**收现金**吗?
Zhèlǐ **shōu xiànjīn** ma?
Ở đây có **nhận tiền mặt** không?
Viết lại:

362 1:13:01
超过**免费额度**要收千分之一。
Chāoguò **miǎnfèi édù** yào shōu qiānfēnzhī yī.
Vượt **hạn mức miễn phí** thì thu phí một phần nghìn.
Viết lại:

363 1:13:16
请到**收银台**付款。
Qǐng dào **shōuyíntái** fùkuǎn.
Mời chị ra **quầy thu ngân** thanh toán.
Viết lại:

364 1:13:29

换一个**付款方式**。

Huàn yí ge **fùkuǎn fāngshì**.

Đổi sang **phương thức thanh toán** khác.

Viết lại: .....

365 1:13:40

麻烦你**退还**给我。

Máfan nǐ **tuìhuán** gěi wǒ.

Phiền bạn **trả lại** giúp mình.

Viết lại: .....

366 1:13:50

我**抢到了**八块八!

Wǒ **qiǎng dào le** bā kuài bā!

Mình **giật được** tám tệ tám!

Viết lại: .....

367 1:14:01

零钱里还有多少钱?

Língqián lǐ hái yǒu duōshao qián?

Số dư WeChat còn bao nhiêu?

Viết lại: .....

368 1:14:13

多的钱麻烦**退给我**。

Duō de qián máfan **tuì gěi wǒ**.

Phiền chị **hoàn lại** tiền thừa cho em.

Viết lại: .....

369 1:14:25

现在**很少用现金**了。

Xiànzài **hěn shǎo yòng xiànjīn** le.

Bây giờ **ít khi dùng tiền mặt** lắm.

Viết lại: .....

370 1:14:37
密码**输错**三次就锁了。
Mìmǎ **shū cuò** sān cì jiù suǒ le.
Nhập sai mật khẩu ba lần là bị khóa.
Viết lại:

371 1:14:51
大家记得**点一下付款**。
Dàjiā jìde **diǎn yíxià fùkuǎn**.
Mọi người nhớ **bấm trả tiền** nhé.
Viết lại:

372 1:15:02
可以，用护照就能**注册**。
Kěyǐ, yòng hùzhào jiù néng **zhùcè**.
Được chứ, có hộ chiếu là **đăng ký** được.
Viết lại:

373 1:15:15
越南手机号也能注册。
Yuènán shǒujīhào yě néng zhùcè.
Số điện thoại Việt Nam cũng đăng ký được.
Viết lại:

374 1:15:28
不好意思，这个我**不能收**。
Bùhǎoyìsi, zhège wǒ **bù néng shōu**.
Ngại quá, cái này mình **không nhận được**.
Viết lại:

375 1:15:42
二十四小时不收会**自动退回**。
Èrshísì xiǎoshí bù shōu huì **zìdòng tuìhuí**.
Hai mươi bốn tiếng không nhận sẽ **tự động hoàn lại**.
Viết lại:

376 1:15:57
先扫码**加好友**，我再转给你。
Xiān sǎomǎ **jiā hǎoyǒu**, wǒ zài zhuǎn gěi nǐ.
Quét mã **kết bạn** trước, rồi mình chuyển cho bạn.

Viết lại: .....

377 1:16:12
您**扫这个码**就行。
Nín **sǎo zhège mǎ** jiù xíng.
Chị **quét mã này** là được ạ.

Viết lại: .....

378 1:16:24
刚来不习惯，都是朋友**帮我付**。
Gāng lái bù xíguàn, dōu shì péngyou **bāng wǒ fù**.
Mới sang chưa quen, toàn nhờ bạn **trả giúp**.

Viết lại: .....

379 1:16:38
国际版有**英文界面**。
Guójìbǎn yǒu **Yīngwén jièmiàn**.
Bản quốc tế có **giao diện tiếng Anh**.

Viết lại: .....

380 1:16:50
把语言**改成越南语**。
Bǎ yǔyán **gǎi chéng Yuènányǔ**.
Đổi ngôn ngữ **sang tiếng Việt**.

Viết lại: .....

381 1:17:02
选**收付款**。
Xuǎn **shōufùkuǎn**.
Chọn mục **nhận và trả tiền**.

Viết lại: .....

382 1:17:13
屏幕太暗了，**扫不出来**。
Píngmù tài àn le, **sǎo bu chūlái**.
Màn hình tối quá, **quét không được**.
Viết lại:

383 1:17:26
退款**秒到**。
Tuìkuǎn **miǎo dào**.
Tiền hoàn về **ngay lập tức**.
Viết lại:

384 1:17:36
付款能**积分**吗?
Fùkuǎn néng **jīfēn** ma?
Thanh toán có được **tích điểm** không?
Viết lại:

385 1:17:47
输入**支付密码**。
Shūrù **zhīfù mìmǎ**.
Nhập **mật khẩu thanh toán**.
Viết lại:

386 1:17:57
现在**境外信用卡**也能绑了。
Xiànzài **jìngwài xìnyòngkǎ** yě néng bǎng le.
Giờ **thẻ tín dụng nước ngoài** cũng liên kết được rồi.
Viết lại:

387 1:18:11
能连一下你们的**无线网**吗?
Néng lián yíxià nǐmen de **wúxiànwǎng** ma?
Cho em kết nối **wifi** bên mình được không?
Viết lại:

388 1:18:23
手慢了，没抢到。
Shǒu màn le, méi qiǎng dào.
Chậm tay quá, không giật được.

Viết lại: .....

389 1:18:35
我这边**扣钱了**，你那边没收到?
Wǒ zhèbiān **kòu qián le**, nǐ nàbiān méi shōudào?
Bên em **bị trừ tiền** rồi, bên chị chưa nhận à?

Viết lại: .....

390 1:18:50
支付宝转账也行。
Zhīfùbǎo zhuǎnzhàng yě xíng.
Chuyển qua Alipay cũng được.

Viết lại: .....

391 1:19:02
附近有能用外卡的**取款机**吗?
Fùjìn yǒu néng yòng wàikǎ de **qǔkuǎnjī** ma?
Gần đây có **cây ATM** nhận thẻ nước ngoài không?

Viết lại: .....

392 1:19:16
输入**卡号**和手机号。
Shūrù **kǎhào** hé shǒujīhào.
Nhập **số thẻ** và số điện thoại.

Viết lại: .....

393 1:19:28
我往零钱里**充点钱**。
Wǒ wǎng língqián lǐ **chōng diǎn qián**.
Em **nạp thêm tiền** vào ví.

Viết lại: .....

394 1:19:40
您看一下**支付记录**。
Nín kàn yíxià **zhīfù jìlù**.
Chị xem lại **lịch sử thanh toán** đi.
Viết lại:

395 1:19:51
要打客服电话**解冻**。
Yào dǎ kèfú diànhuà **jiědòng**.
Phải gọi tổng đài để **mở khóa**.
Viết lại:

396 1:20:04
截图不算付款成功。
Jiétú bú suàn fùkuǎn chénggōng.
Ảnh chụp màn hình không tính là đã trả tiền.
Viết lại:

397 1:20:17
这顿**平摊**，每人八十。
Zhè dùn **píngtān**, měi rén bāshí.
Bữa này **chia đều**, mỗi người tám mươi.
Viết lại:

398 1:20:31
带点现金**以防万一**。
Dài diǎn xiànjīn **yǐfáng wànyī**.
Mang theo ít tiền mặt để **phòng khi cần**.
Viết lại:

399 1:20:43
用支付宝付**立减**五块。
Yòng Zhīfùbǎo fù **lìjiǎn** wǔ kuài.
Trả bằng Alipay **giảm ngay** năm tệ.
Viết lại:

400

1:20:57

退到零钱还是银行卡?

Tuì dào língqián háishi yínhángkǎ?

Hoàn về số dư hay về thẻ?

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 385 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Mua Sắm – Mặc Cả · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.